

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN GÓP PHẦN PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC TỈNH BẮC GIANG

Nguyễn Đức Kiên

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Bắc Giang là một trong những vùng đất sớm có sự sinh tụ, là một vùng đất cổ của dân tộc Việt, là cái nôi của nền văn hóa còn tồn tại đến ngày nay - văn hóa Kinh Bắc. Vùng đất này còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử, nhiều nét văn hóa tiềm ẩn khả năng nghiên cứu và khai thác. Văn hóa các dân tộc phong phú và bảo tồn nhiều nét truyền thống quý báu. Hiện nay, Bắc Giang có dân số trên 1,6 triệu người, gồm các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Hoa, Dao, Sán Dìu, Sán Chay... kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, đang từng bước chuyển dần sang công nghiệp.

Trong thời gian qua, nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, khoa học xã hội và nhân văn nói riêng tại Bắc Giang có nhiều thuận lợi để phát triển, trong đó phải kể đến sự quan tâm của các cấp lãnh đạo Đảng và chính quyền địa phương. Nghị Quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đặt vấn đề nghiên cứu KH&NV là một nhiệm vụ quan trọng và điều đó được cụ thể hóa bằng các Chương trình xây dựng và phát triển văn hóa - thông tin; phát triển giáo dục - đào tạo và dạy nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giảm nghèo. Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực KH&NV đã giúp vận dụng có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào điều kiện cụ thể của địa phương, khơi dậy nội lực, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người Bắc Giang. Việc nghiên cứu lĩnh vực này được đặt ra là một hướng ưu tiên nghiên cứu trong Chiến lược phát triển KH&CN của tỉnh trong từng giai đoạn. Điều đó được thực hiện qua các đề tài nghiên cứu hàng năm trên nhiều lĩnh vực. Mặt khác, tỉnh đã xây dựng, phê duyệt Quy hoạch, Chiến lược phát triển

KH&CN đối với những lĩnh vực khoa học xã hội trọng tâm như Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo,...

Lĩnh vực văn hóa, là một trong những lĩnh vực đạt được nhiều thành tựu nghiên cứu trong thời gian qua. Xác định cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, cả vật thể và phi vật thể dựa vào việc nghiên cứu lịch sử trên các mặt lịch sử tư tưởng, lịch sử văn hóa và lịch sử nghệ thuật, tỉnh đã quan tâm tập trung nghiên cứu chú trọng tới việc sưu tầm, bảo tồn các di tích lịch sử, các di vật, cổ vật, các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Việc sưu tầm dân ca các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang đã đem lại hiệu quả tích cực, dựa trên cơ sở ghi âm các làn điệu dân ca, nhóm nghiên cứu đã phiên âm, dịch nghĩa, sử dụng chữ quốc ngữ để lưu lại ca từ của các bài dân ca, giúp người dân các dân tộc dễ dàng bảo tồn và truyền dạy dân ca cho các thế hệ sau. Điều tra, khảo sát các ngôi chùa cổ để đưa vào công nhận di tích và trùng tu; khảo sát các môn thể thao dân tộc; in, dịch và xuất bản cuốn sách Văn bia Hán-Nôm Bắc Giang trước thế kỷ 18 góp phần làm phong phú thêm những tư liệu văn hóa địa phương. Điều tra các di sản mỹ thuật truyền thống; nghiên cứu văn hóa các dân tộc Nùng, Dao, Cao Lan; các nét văn hóa truyền thống của người Cao Lan của tỉnh Bắc Giang đã được sưu tầm, bảo tồn và phát triển trong cộng đồng người Cao Lan tại bản Khe Nghè, huyện Lục Nam.

Mô hình bảo tồn văn hóa dân tộc trong một cộng đồng đang phát triển chính là một hướng đúng đắn không chỉ bảo tồn mà còn phát huy được các giá trị văn hóa của họ. Lịch sử An toàn khu II của Trung ương Đảng tại Hiệp Hòa,

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm đón bằng công nhận Di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

tỉnh Bắc Giang đã được nghiên cứu, biên soạn với những quan điểm lịch sử mới dựa trên những tư liệu và nhân chứng lịch sử... nghiên cứu công tác xã hội, giáo dục, công tác dân vận, phổ biến giáo dục pháp luật... thông qua việc nghiên cứu các đề tài, dự án trong lĩnh vực này đã góp phần đưa các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, làm rõ hơn cơ sở khoa học phục vụ công tác quản lý của các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; phát huy nội lực, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người Bắc Giang. Đồng thời phát triển du lịch, kinh tế - văn hóa - xã hội, khơi dậy những nét đẹp truyền thống của các dân tộc trong tỉnh, góp phần vào việc hoạch định các chính sách tôn tạo, trùng tu, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa vật thể, các di vật, cổ vật và bảo tồn, phát triển di sản văn hóa phi vật thể (dân ca, phong tục, tập quán,..).

Những năm qua, việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa dân tộc được quan tâm. Tuy nhiên, kho tàng văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang vô cùng phong phú đa dạng còn được tồn lưu ở các làng xã và trong tiềm thức dân gian nên việc triển khai thực hiện số lượng đề tài, dự án như

vậy còn khiêm tốn. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế như hiện nay thì nguy cơ di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang bị mai một đã trở thành vấn đề cấp thiết. Một số loại hình di sản văn hóa (như làng nghề gốm Thổ Hà, các loại hình nghệ thuật dân gian như hát ca trù, trống quân, hát đúm, hát dân ca dân tộc thiểu số...) rất cần được sự quan tâm hỗ trợ kinh phí để sưu tầm, nghiên cứu và bảo tồn kịp thời, nếu không sẽ vĩnh viễn mất đi.

Lĩnh vực an ninh quốc phòng, nhiều đề tài được thực hiện tốt đã tích cực đóng góp vào phòng chống tội phạm như đề tài nghiên cứu và ứng dụng phương pháp phục hồi chữ số được đóng chìm trên các vật dụng bằng kim loại để góp phần đấu tranh chống tội phạm trộm cắp ô tô, xe máy; điều tra nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp trong công tác quản lý nhà nước, công tác bảo vệ an ninh kinh tế trên lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh; điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế tệ nạn và tội phạm ma túy. Trong lĩnh vực quốc phòng, đã tập trung vào nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm chiến tranh để rút ra

bài học và biên tập thành tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy quân sự; nghiên cứu kết hợp giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh.

Nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế, một số đề tài đã trở thành luận cứ khoa học quan trọng phục vụ việc triển khai đường lối, chủ trương của Đảng như: Nghiên cứu chuyển đổi ruộng đất, khắc phục tình trạng manh mún ruộng đất; nghiên cứu đổi mới hoạt động của hệ thống văn phòng khối Đảng từ tỉnh đến huyện, xã. Nhiều nghiên cứu đã đặt ra được những mục đích và yêu cầu cụ thể cần đạt được như đề xuất được những giải pháp, khuyến nghị nhằm phát triển kinh tế của những vùng dân cư đặc thù của địa phương có điều kiện khó khăn trong tỉnh, xác định được trọng tâm phát triển kinh tế của từng vùng miền để phát huy được tối đa những lợi thế có được; nghiên cứu về thực trạng phát triển kinh tế trang trại và những mô hình kinh tế có hiệu quả tại địa phương nhằm nhân rộng các mô hình sản xuất này; xác định và định hướng phát triển kinh tế bền vững cho vùng trang trại cây ăn quả tỉnh Bắc Giang; nghiên cứu thực trạng và đào tạo nghề... đề xuất được những giải pháp của nền kinh tế như: Quy hoạch phát triển, định hướng chuyển đổi cơ cấu lao động các ngành, định hướng chuyển đổi nghề nghiệp,... góp phần giải quyết vấn đề về lao động ổn định chính trị.

Lĩnh vực giáo dục, trong 15 năm qua, sự nghiệp phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học, công nghệ của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài... Các đề tài nghiên cứu làm cơ sở khoa học để thực hiện những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và quy hoạch đội ngũ giáo viên theo nhu cầu giáo dục đào tạo của địa phương. Thông qua nghiên cứu, đã đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; xây dựng được một số giáo trình các môn địa phương học (lịch sử, địa lý, ngữ văn, mỹ thuật truyền thống) cho các bậc học phổ thông và trung học chuyên nghiệp. Các giáo trình này không chỉ đổi mới về nội dung mà còn hướng tới ứng dụng công nghệ thông tin, kết hợp giữa kênh chữ và kênh hình

trong giảng dạy. Các kết quả nghiên cứu đã góp phần khẳng định sự phong phú, đa dạng, những sắc thái riêng tốt đẹp của văn hóa Bắc Giang. Giúp cho việc hoạch định các chính sách bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới, phục vụ tích cực phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

Các vấn đề xã hội khác, đã tập trung nghiên cứu các giải pháp nhằm hạn chế tội phạm buôn bán hàng giả; hàng kém chất lượng, vi phạm pháp luật về thuế giá trị gia tăng; bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em khỏi bạo lực gia đình; giải quyết tình trạng đình công, lãn công không đúng pháp luật; nghiên cứu một số giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức và công tác quy hoạch cán bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp giải quyết, khiếu nại, tố cáo của công dân... các hoạt động nghiên cứu này đã đưa ra được cơ sở khoa học cho việc hoạch định những chính sách xã hội của tỉnh trong những năm qua.

Tuy nhiên, việc phát triển khoa học xã hội và nhân văn ở Bắc Giang cũng gặp phải không ít khó khăn như đội ngũ nghiên cứu chuyên sâu còn thiếu cả về số lượng, chất lượng và điều kiện vật chất phục vụ nghiên cứu. Việc thu hút các nhà khoa học xã hội đầu ngành tham gia, chủ trì nghiên cứu những vấn đề trọng tâm, trọng điểm còn nhiều hạn chế do đó chất lượng nghiên cứu chưa cao. Sự sáng tạo trong nghiên cứu là vấn đề đáng quan tâm hiện nay. Một số đề tài nghiên cứu tính mới, tính sáng tạo còn nhiều hạn chế. Từ việc xác định vấn đề nghiên cứu và phương thức tiếp cận chưa thực sự sáng tạo, các giải pháp đưa ra mang tính chung chung, không sâu sắc. Các nghiên cứu mang tính hoạch định chính sách phát triển, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, đây chính là vấn đề cần được đầu tư nghiên cứu trong thời gian tới. Một khó khăn khác, trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Bắc Giang là nguồn tư liệu của địa phương còn thiếu, lại chưa được hệ thống hóa và hiện đại hóa, nên khó khăn cho tiếp cận và nghiên cứu. Hiện nay, việc nghiên cứu chủ yếu dựa vào nguồn tài liệu sẵn có của cá nhân và của tổ chức

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



Một trang trong một bản Hoa Nghiêm kinh sớ sao...

chủ trì, do đó khó tránh khỏi việc đánh giá vấn đề nghiên cứu mang tính chủ quan, không sâu và rộng.

Mục tiêu hàng đầu đặt ra cho nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020 là phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhằm xây dựng xã hội nhân văn. Để đạt được mục tiêu đó, cần tập trung vào một số vấn đề:

Về nghiên cứu kinh tế: Xây dựng những luận cứ khoa học và những định hướng giải pháp cụ thể nhằm quy hoạch phát triển bền vững. Nghiên cứu, hoạch định mũi nhọn phát triển kinh tế của tỉnh và từng địa phương; nghiên cứu giải pháp phát triển cho các vùng đặc biệt khó khăn, cho các khu vực dân cư có tính đặc thù; nghiên cứu phương hướng phát triển kinh tế cho nông dân bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; nghiên cứu thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và phân hóa các tầng lớp xã hội trong nền kinh tế thị trường,...

Về giáo dục và đào tạo nghề cho người lao động: Nhằm nâng cao dân trí phục vụ phát triển, trong đó bao gồm giáo dục đạo đức, giáo dục tri thức và đào tạo nghề nghiệp. Trước hết cần nghiên cứu nâng cao hiệu quả của các phương pháp giáo dục đạo đức trong nhà trường, trong gia đình và ngoài xã hội nhằm khắc phục sự tác

động mặt trái của phát triển kinh tế đến con người và các mối quan hệ xã hội. Đây là vấn đề then chốt nhằm xây dựng xã hội nhân văn. Cùng với đó là nghiên cứu việc giáo dục tri thức, văn hóa cho đối tượng học sinh, sinh viên nói riêng và toàn cộng đồng nói chung để nâng cao tri thức của xã hội. Để phục vụ phát triển, không thể không quan tâm tới đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, do đó nghiên cứu giáo dục

nghề nghiệp là vô cùng cần thiết, trong đó cần quan tâm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức; đào tạo nghề cho người lao động nhằm nâng trình độ nguồn nhân lực của địa phương đạt đến mặt bằng chung của cả nước, hướng tới mặt bằng của khu vực.

Về văn hóa: Cần tiếp tục các hướng nghiên cứu sâu tầm, bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa được hình thành trên mảnh đất Bắc Giang trong quá trình phát triển của lịch sử như bảo tồn và khai thác một cách hợp lý các di tích, danh thắng, các di sản văn hóa của địa phương; khôi phục, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người; nghiên cứu các giải pháp hạn chế việc nhân danh văn hóa và khôi phục văn hóa làm lệch lạc văn hóa tại các lễ hội truyền thống, tập tục thờ cúng... Bên cạnh đó là nghiên cứu văn hóa ứng xử nhằm xây dựng lối sống văn hóa dựa trên sự kế thừa truyền thống, tiếp thu văn minh nhân loại phù hợp với xã hội hiện nay. Xây dựng văn hóa làng xã trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng đến xây dựng nông thôn mới; nghiên cứu văn hóa đô thị trong tác động của phát triển kinh tế và giao lưu, hội nhập quốc tế;...

Về các vấn đề xã hội khác: Nghiên cứu

bảo vệ quyền lợi cho những đối tượng dễ bị xâm phạm, tổn thương trong xã hội như người tàn tật, người nghèo; người già, trẻ em, phụ nữ;... nghiên cứu giải quyết tình trạng thất nghiệp, tạo việc làm mới cho đối tượng nông dân không còn ruộng đất; phòng tránh các loại tệ nạn xã hội có xu hướng diễn biến phức tạp nhằm đảm bảo trật tự xã hội; cải cách hành chính, nâng cao chất lượng quản lý hiệu quả hệ thống hành chính của địa phương; nghiên cứu các giải pháp nâng cao khả năng trao đổi thông tin và khả năng tiếp cận các nguồn thông tin KH&CN của người dân;...

Để nâng cao hiệu quả và chất lượng của hoạt động nghiên cứu KH&CN trong thời gian tới, đề nghị tỉnh:

1. Có chính sách đào tạo nguồn nhân lực KH&CN của tỉnh, trong đó có đội ngũ nghiên cứu khoa học xã hội; thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu KH&CN đầu ngành trong nước tới các vấn đề xã hội tại địa phương. Bên cạnh đó cần xây dựng và phát huy cơ chế đặt hàng nghiên cứu đối với một số vấn đề nghiên cứu trọng tâm, có tính đặc thù: Tỉnh sẽ đặt hàng trực tiếp đối với người nghiên cứu trong tỉnh hoặc các nhà khoa học có uy tín. Tập hợp lực lượng nghiên cứu theo từng lĩnh vực cụ thể để hoạt động nghiên cứu gắn liền với phản biện, nâng cao chất lượng nghiên cứu.

2. Đổi mới phương thức và nâng cao chất lượng xác định các vấn đề khoa học xã hội làm trọng tâm nghiên cứu trong thời gian tới. Theo định kỳ, tỉnh tổ chức gặp các nhà nghiên cứu khoa học xã hội trong và ngoài tỉnh nhằm xác định được hướng ưu tiên nghiên cứu phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Xây dựng những nhiệm vụ nghiên cứu có tính khái quát, có khả năng định hướng, chiến lược; hạn chế những vấn đề nghiên cứu nhằm giải quyết công việc chuyên môn trong giai đoạn trước mắt của từng ngành.

3. Tỉnh ủy, UBND tỉnh tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tiếp tục đầu tư kinh phí cho hoạt động nghiên cứu. Đây là một vấn đề vô cùng quan trọng nhằm phát huy được tối đa vai trò của khoa học xã hội trong quá trình phát triển./.

Thân Pha

Chùa Vĩnh Nghiêm

Vĩnh Nghiêm tên một ngôi chùa
Uy nghiêm, tố hảo từ xưa đến giờ
Đến rồi, thỏa nỗi ước mơ
Thành tâm nhẹ bước vào chùa thấp hương.
Nhà sư gõ mõ, thỉnh chuông
Tiếng chuông vang vọng mười phương đất trời
Trúc lâm Tam tổ đây rồi
Từ trên đỉnh núi, về nơi đồng bằng.
Tọa lạc gần một dòng sông
Để thương, để nhớ trong lòng chúng ta
Tên nôm là chùa Đức La
Di sản văn hóa quốc gia hiện giờ.
Trăm năm bia đá thì mờ
Ba nghìn mộc bản từ xưa vẫn còn
“Ký ức thế giới” mãi còn hồng tươi.
Thấp hương nguyện với đất trời
Giữ gìn di sản muôn đời về sau./.

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KH&KT TỈNH BẮC GIANG

13 NĂM - MỘT CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Nguyễn Văn Chức

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang được thành lập ngày 22/03/2000 theo Quyết định số 71/2000/QĐ-UB của UBND tỉnh Bắc Giang. Trải qua 13 năm hình thành và phát triển, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, đóng góp một phần vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương, từng bước khẳng định vai trò là tổ chức chính trị - xã hội của trí thức hoạt động trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 11/11/1998 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh hoạt động của Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, ngày 22/3/2000 UBND tỉnh quyết định thành lập Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là Liên hiệp hội). Sự ra đời của Liên hiệp hội đáp ứng nguyện vọng chính đáng của các nhà khoa học công nghệ mong muốn có một tổ chức để tập hợp, đoàn kết đội ngũ trí thức trong tỉnh; điều hòa, phối hợp hoạt động của các hội thành viên; tham gia phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà. Qua 13 năm hoạt động, được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành một số cơ chế chính sách tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động, từng bước thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, khẳng định vị trí, vai trò của tổ chức Liên hiệp hội, đóng góp một phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thể hiện trên một số mặt:

Về phát triển tổ chức: Ngay sau khi được thành lập, tổ chức bộ máy cơ quan Liên hiệp hội sớm kiện toàn, Ban Chấp hành có 21 người gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên. Trong thời kỳ mới thành lập, các chức danh lãnh đạo Liên hiệp hội chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm. Đến năm 2004 Liên hiệp hội được bổ sung 02 biên chế chuyên trách: Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký và Chánh Văn phòng. Đến Đại hội II (nhiệm kỳ 2006-2010) Ban Chấp hành đã được tăng lên 30 người và sau khi có Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ VII, BCH Trung

ương Đảng khoá X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Tỉnh ủy Bắc Giang ban hành Chương trình hành động số 46-CTr/TU thực hiện Nghị quyết, trong đó định hướng một số nhiệm vụ củng cố, kiện toàn Liên hiệp hội, bố trí đồng chí Chủ tịch Liên hiệp hội chuyên trách. Đến Đại hội III (nhiệm kỳ 2012-2017) Ban Chấp hành được tăng lên 39 người, cơ quan Thường trực Liên hiệp hội đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng. Các đồng chí Thường trực Liên hiệp hội hoạt động chuyên trách, gồm Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch và Tổng Thư ký; bộ máy tổ chức gồm có Văn phòng và 03 Ban (Tư vấn phản biện, Khoa học - Kỹ thuật và Ban Thông tin).

Xác định việc phát triển tổ chức là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Liên hiệp hội, thể hiện vai trò là hạt nhân trung tâm của đội ngũ trí thức của tỉnh. Vì vậy sau 13 năm hoạt động, số lượng hội viên và hội thành viên không ngừng lớn mạnh cả về chất lượng và số lượng. Nếu năm 2001 Liên hiệp hội có 7 hội thành viên với hơn 2 vạn hội viên thì đến nay đã có 19 hội thành viên và trên 6 vạn hội viên hoạt động tích cực, hiệu quả trên các lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh.

Là tổ chức chính trị - xã hội của trí thức khoa học và công nghệ Bắc Giang, Liên hiệp hội tích cực tham gia vào các hoạt động của đời sống chính trị - xã hội; thực hiện tốt chức năng tập hợp, đoàn kết rộng rãi đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ trong tỉnh với nhiều hình thức

đa dạng, nội dung hoạt động từng bước được đổi mới, thể hiện được vai trò là tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho trí thức khoa học và công nghệ; là thành viên tích cực của Mặt trận Tổ quốc - thành tố quan trọng trong liên minh “Công - Nông - Trí”.

Nhiệm vụ tư vấn, phản biện, giám định xã hội: Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng và khẳng định vị thế, vai trò của Liên hiệp hội, vì vậy thời gian qua đã được xác định là nhiệm vụ trọng tâm và là khâu đột phá. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2002/QĐ-TTg quy định nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội, ngày 22/8/2005 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 63/2005/QĐ-UBND quy định hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh. Tuy nhiên, một số nội dung của Quyết định 63 chưa phù hợp để có thể triển khai thực hiện nhiệm vụ tư vấn phản biện; ngày 09/3/2011, Liên hiệp hội đã tham mưu UBND tỉnh Ban hành Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp hội (thay thế QĐ số 63 năm 2005). Quyết định này quy định cụ thể đối tượng bắt buộc phải có tư vấn, phản biện và giám định xã hội, quy định cơ chế tài chính cho hoạt động này của Liên hiệp hội, đồng thời quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành và của Liên hiệp hội trong thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp hội. Đây là văn bản pháp lý quan trọng để Liên hiệp hội tỉnh Bắc Giang thực hiện tốt nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội, góp phần nâng cao chất lượng chương trình, đề án và những chính sách do UBND tỉnh ban hành.

Hoạt động phổ biến kiến thức khoa học và kỹ thuật: Liên hiệp hội tích cực đẩy mạnh hoạt động phổ biến kiến thức trong nhân dân, tổ chức nhiều hình thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức đến đông đảo quần chúng nhân dân thông qua Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, các lớp tập huấn, hội thảo. Liên hiệp hội tham mưu và được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý cho phát hành Bản tin “Khoa học và ứng dụng” phát hành 3 tháng 1 số; Bản tin “Phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật” phát hành hàng

tháng nhằm tuyên truyền các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống phục vụ nhân dân. Để thông tin kịp thời hoạt động của Liên hiệp hội, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, phổ biến kiến thức khoa học và kỹ thuật đến với người dân, Liên hiệp hội xây dựng trang tin điện tử (website). Với nhiều thông tin phong phú nên sau hơn một năm hoạt động đến nay đã có hơn 250.000 lượt người truy cập vào website của Liên hiệp hội.

Hoạt động sáng tạo kỹ thuật, tôn vinh trí thức: Thực hiện Quyết định số 165/TTg của Thủ tướng Chính phủ về Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc, UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch tổ chức các hội thi, thành lập ban tổ chức hội thi ở cấp tỉnh, huyện và các Sở, ban ngành, trong đó Liên hiệp hội là cơ quan thường trực. Liên hiệp hội đã phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức thành công 4 hội thi. Thông qua hội thi đã có hàng ngàn giải pháp kỹ thuật tham dự, trên 100 giải pháp được ban tổ chức trao giải, nhiều tác giả được nhận bằng khen của các cơ quan Trung ương và Chủ tịch UBND tỉnh. Nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật được áp dụng vào thực tiễn làm lợi cho doanh nghiệp, nhà nước hàng tỷ đồng.

Liên hiệp hội chủ trì, phối hợp với một số Sở, ngành của tỉnh tổ chức Cuộc thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng hàng năm. Đây là cuộc thi sáng tạo giành cho các em trong độ tuổi đi học nhằm khơi dậy tiềm năng và phát huy tư duy sáng tạo của các em, giúp các em trau dồi kiến thức, rèn luyện kỹ năng sáng tạo, xây dựng ước mơ của các em trở thành nhà sáng chế trong tương lai, góp phần xây dựng quê hương, đất nước. Trải qua 8 cuộc thi đã có hàng trăm mô hình, giải pháp kỹ thuật tham gia; Ban tổ chức Cuộc thi đã trao hàng trăm giải thưởng cho các mô hình, sản phẩm đạt giải, đồng thời lựa chọn những mô hình, giải pháp tiêu biểu tham dự Cuộc thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng toàn quốc và quốc tế, trong số đó có những sản phẩm đạt giải cao.

Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

triển công nghệ và bảo vệ môi trường: Hội đồng khoa học và công nghệ Liên hiệp hội đã được thành lập và phát huy hiệu quả; trong những năm qua, Liên hiệp hội đã chủ trì thực hiện và phối hợp với các Hội thành viên thực hiện một số đề tài, dự án khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh, góp phần đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội như: “Bảo tồn nguồn gen cây trám đen tại huyện Hiệp Hòa”; xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang; xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề Vân Hà, huyện Việt Yên; nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển bền vững nghề mỳ Kế, thành phố Bắc Giang; nhân rộng mô hình trồng cam V2 trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang,...

Ngoài ra, Liên hiệp hội đã phối hợp với một số cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh tổ chức một số hội nghị, hội thảo khoa học quan trọng, gây được sự chú ý và quan tâm tham dự của các đồng chí lãnh đạo ở Trung ương, ở tỉnh, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh cũng như các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp của tỉnh:

- Năm 2011, Liên hiệp hội tổ chức vinh danh tài năng trẻ tỉnh Bắc Giang, buổi vinh danh được tổ chức trang trọng với nội dung phong phú và ý nghĩa thể hiện qua các cuộc tọa đàm với các nhà khoa học, các nhà quản lý. Đây là ý tưởng hay, thể hiện sự đổi mới trong hoạt động của Liên hiệp hội được lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo Liên hiệp hội Việt Nam, các cấp, các ngành đánh giá cao, có ý nghĩa thiết thực trong việc giáo dục, khích lệ, động viên thế hệ trẻ trong quá trình học tập, nghiên cứu.

- Phối hợp với Liên hiệp hội Việt Nam tổ chức được 02 Hội nghị tập huấn về tư vấn, phản biện và giám định xã hội cho các hội thành viên Liên hiệp hội và các tỉnh, thành khu vực phía Bắc tham dự.

- Phối hợp với Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức hội thảo “*Công nghệ chế tạo các loại thiết bị bê tông cốt thép thành mỏng dùng trong lĩnh vực hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường*”. Đây là công nghệ lần đầu tiên được áp dụng ở Việt Nam và trên thế giới, được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng độc quyền sáng chế và được

giải thưởng của tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).

- Phối hợp với Hội Sử học Việt Nam tổ chức thành công Hội thảo “*Thân thế, sự nghiệp Tiến sỹ Thân Nhân Trung*”. Hội thảo đã được sự quan tâm, tham luận của các nhà sử học hàng đầu của Việt Nam và lãnh đạo tỉnh, các cơ quan, ban ngành của tỉnh tham dự.

- Phối hợp với Trung tâm KH&CN Mỏ và Luyện kim Hà Nội tổ chức thành công Hội thảo “*Giới thiệu công nghệ mới xử lý khí thải lò gạch*”. Đây là công nghệ đã được cấp bằng độc quyền sáng chế và được áp dụng có hiệu quả trên một số tỉnh, thành phố trong cả nước...

Trong 13 năm qua được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, với sự đoàn kết thống nhất, sự nỗ lực của tập thể Ban Chấp hành các nhiệm kỳ, của cán bộ công chức, viên chức, lao động cơ quan Thường trực Liên hiệp hội đã giúp cho hoạt động của Liên hiệp hội đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, đã đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách; hoàn thiện nội quy, quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ,... giúp cho hoạt động Liên hiệp hội đi vào nề nếp, tạo sự chủ động, sáng tạo và dân chủ; các Ban chuyên môn của Liên hiệp hội được kiện toàn, bố trí cán bộ chuyên trách giúp phát huy hiệu quả hoạt động cũng như đa dạng các lĩnh vực hoạt động đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ được giao, nhiều lĩnh vực từ trước chưa hoạt động thì nay trở thành thế mạnh và phát huy hiệu quả tích cực như: Công tác tập hợp trí thức; tư vấn, phản biện và giám định xã hội; hoạt động phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật; vinh danh tài năng trẻ; tổ chức Hội không ngừng được phát triển cả về số và chất lượng, hoạt động rộng khắp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, trên phạm vi toàn tỉnh. Thông qua những hoạt động cụ thể, vai trò, vị thế của Liên hiệp hội dần được khẳng định, xứng đáng là tổ chức chính trị - xã hội của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được, tổ chức và hoạt động của Liên hiệp hội

(Xem tiếp trang 23)

VẤN ĐỀ LIÊN KẾT VÙNG VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở TỈNH BẮC GIANG

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Anh

Bắc Giang là vùng đất được biết đến với nhiều thắng cảnh đẹp, di tích lịch sử độc đáo. Gần đây nhất, UNESCO đã công nhận một bản chùa Vĩnh Nghiêm (xã Trí Yên, huyện Yên Dũng) là di sản ký ức thế giới và Khu di tích khởi nghĩa Yên Thế được xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt, 16 xã huyện Hiệp Hòa được công nhận là An toàn khu cách mạng. Điều đó càng khẳng định rõ nét hơn về tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch tại Bắc Giang. Nhưng thực tế, du lịch Bắc Giang vẫn đứng trước rất nhiều khó khăn, thách thức, du lịch chưa phải là ngành kinh tế đóng góp nhiều cho ngân sách của tỉnh... Bắc Giang vẫn là “vùng trũng” du lịch của cả nước. Với tiềm năng phong phú, lại nằm cạnh những địa phương phát triển mạnh về du lịch, nếu biết liên kết, tận dụng lợi thế, du lịch sẽ có nhiều cơ hội mới. Liên kết chính là yêu cầu khách quan, là một xu thế tất yếu để du lịch Bắc Giang thực sự là ngành kinh tế của địa phương, là “cơ hội” đổi đời cho người nghèo.

Tiềm năng du lịch phong phú của Bắc Giang thể hiện ở các nguồn tài nguyên như:

Tài nguyên tự nhiên: Bắc Giang hấp dẫn du khách bởi nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp như: Khu thắng cảnh Suối Mỡ, hồ Cấm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); rừng nguyên sinh Khe Rỗ, thác Ba Tia, suối Nước Vàng, khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (huyện Sơn Động) với hệ động, thực vật phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều loài quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam... đó là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển nhiều loại hình du lịch như: Du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá...

Tài nguyên nhân văn:

Di tích lịch sử văn hóa: Bắc Giang nổi

tiếng là vùng đất có bề dày truyền thống lịch sử. Tính đến hết năm 2011 toàn tỉnh đã có 593 trên tổng số 2.237 di tích được công nhận xếp hạng là di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật (có 11 di tích quốc gia đặc biệt, 113 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 480 di tích cấp tỉnh). Đặc biệt, chùa Vĩnh Nghiêm (huyện Yên Dũng) – nơi lưu giữ kho Mộc Bản với 3.050 bản ván khắc đã được UNESCO công nhận là di sản ký ức thế giới khu vực châu Á – Thái Bình Dương năm 2012.

Lễ hội: Do có truyền thống văn hóa lịch sử lâu đời và có nhiều dân tộc anh em sinh sống, Bắc Giang – vùng Kinh Bắc xưa còn nổi tiếng là miền quê có nhiều lễ hội. Hàng năm có hơn một nghìn lễ hội được tổ chức ở khắp các thôn quê trong tỉnh, vào dịp đầu xuân theo phong tục tập quán hầu hết các địa phương đều tổ chức các lễ hội và trò chơi dân gian, cùng những lời ca tiếng hát của nhiều dân tộc khác nhau như: Hát chèo, quan họ, then, sli, lượn... theo khu vực thôn xã. Đặc biệt hơn, tại mảnh đất này còn có hơn 20 làng quan họ dọc sông Cầu còn lưu giữ được rất nhiều truyền thống và làn điệu Quan họ cổ tiêu biểu đặc sắc cho văn hóa Kinh Bắc, đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2009.

Một trong những đặc trưng của du lịch là tính chất liên ngành và liên vùng... thông thường, khách du lịch có những chuyến đi kéo dài nhiều ngày và diễn ra trên phạm vi khá rộng với nhiều điểm du lịch, tại nhiều địa phương với nhiều mục đích khác nhau. Đây chính là cơ hội cho Bắc Giang khai thác các sản phẩm du lịch đặc trưng của mình khi liên kết với những địa phương thuộc vùng du lịch trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng du lịch đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc. Liên kết để phát triển chính là một yêu cầu khách quan, một xu thế tất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG



Lễ ký kết phát triển du lịch Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn.

yếu và là trải nghiệm hoạt động du lịch ở Việt Nam cũng như trên thế giới đã đúc kết được. **Nhưng vấn đề đặt ra là: Liên kết với ai? Liên kết cái gì? Liên kết như thế nào?**

Với tiềm năng phong phú, lại nằm cạnh những địa phương phát triển mạnh về du lịch, nếu biết liên kết, tận dụng lợi thế, du lịch Bắc Giang sẽ có nhiều cơ hội mới. Bài báo tập trung vào hướng liên kết giữa Bắc Giang với trung tâm du lịch Hà Nội và tỉnh Lạng Sơn, từ đó có thể liên kết xa hơn với các tỉnh và địa bàn du lịch khác.

Hà Nội là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của cả vùng với nhiều cơ sở đào tạo có uy tín và nhiều chuyên gia giỏi. Hà Nội có thể hỗ trợ Bắc Giang đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ du lịch với nhiều phương thức khác nhau nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch của địa phương, tạo nên sự thống nhất trong mặt bằng chất lượng nhân lực. Mặt khác, Bắc

Giang là địa phương hội tụ nhiều yếu tố, lợi thế về loại hình du lịch sinh thái, tâm linh, văn hóa, ẩm thực... các doanh nghiệp, tổ chức, công ty du lịch, dịch vụ, lĩnh vực tiếp tục đầu tư, liên kết mở tour, tuyến kết nối Hà Nội với Bắc Giang, Lạng Sơn và ngược lại. Hoạt động này không chỉ giúp làm phong phú thêm các loại hình du lịch Hà Nội đến các tỉnh, trong đó có Bắc Giang, mà qua đây tạo điều kiện thuận lợi để Bắc Giang học hỏi kinh nghiệm... các bên giúp đỡ nhau về bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư, giới thiệu, quảng bá hình ảnh du lịch của các địa phương đến du khách.

Lạng Sơn với lợi thế là cửa ngõ đón khách du lịch Trung Quốc nên việc thu hút khách Trung Quốc sẽ là nội dung hợp tác chủ yếu trong phát triển du lịch của Hà Nội - Bắc Giang và Lạng Sơn. Riêng với Bắc Giang sẽ đẩy mạnh hoạt động hợp tác kêu gọi đầu tư vào hệ thống hạ

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

tăng phục vụ ngành du lịch; tạo điều kiện cho các công ty du lịch Bắc Giang đặt văn phòng đại diện tại Hà Nội. Đặc biệt, ngành du lịch Hà Nội và hai tỉnh bạn sẽ phối hợp xây dựng các sản phẩm du lịch mới, thu hút khách trên tuyến du lịch từ Hà Nội đến Bắc Giang, Lạng Sơn và ngược lại.

Lợi thế này giúp Bắc Giang liên kết xây dựng tour, bao gồm tour du lịch nội địa, từ Hà Nội và vùng phụ cận lên du lịch Bắc Giang - Lạng Sơn và đưa khách từ Lạng Sơn về du lịch Bắc Giang - Hà Nội; nối tour cho khách quốc tế từ Hà Nội lên du lịch Bắc Giang, Lạng Sơn; khai thác khách du lịch Trung Quốc, khách du lịch quốc tế đường bộ nối tour Trung Quốc - Việt Nam... Bắc Giang cũng có thể liên kết xây dựng và khai thác các sản phẩm như: Du lịch Kinh Bắc (du lịch nông thôn, du lịch làng nghề thủ công truyền thống, du lịch tín ngưỡng); vòng cung Đông Bắc (du lịch sinh thái, du lịch trekking); du lịch biên giới, lồng ghép sản phẩm du lịch Bắc Giang vào các chương trình du lịch miền Bắc và xuyên Việt (du lịch thăm quan biển, du lịch sinh thái - dân tộc, du lịch sinh thái - lịch sử, du lịch sinh thái - nông thôn)...

Trước mắt, có thể xem xét xúc tiến mở tour từ Hà Nội đến một số điểm như chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, Đình Thổ Hà, làng Vân, khu du lịch sinh thái Suối Mơ, cây dã hương nghìn tuổi, khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, khu vực Tây Yên Tử... (Bắc Giang); khu du lịch Tam Thanh - Nhị Thanh, chợ đêm Đông Kinh, chùa Tiên, Mẫu Sơn... (Lạng Sơn) hình thành những “điểm nhấn” để thu hút khách du lịch trong, ngoài nước, mở đường cho hành trình du lịch từ Hà Nội tỏa đi Bắc Giang và Lạng Sơn.

Như vậy, trước tiên Bắc Giang cần tích cực liên kết với hai địa phương Hà Nội và Lạng Sơn để quảng bá, với mục đích để tên địa danh Bắc Giang có trong các tour trọng điểm, sau đó mạnh dạn liên kết quảng bá tour với các địa phương khác trong cả nước và các tỉnh lân cận như: Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Nguyên, Quảng Ninh... do vậy có thể mở một số tuyến du lịch liên vùng theo đường bộ như:

Tuyến du lịch theo QL 1A: Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn: Thu hút khách du

lịch trong nước và quốc tế từ Hà Nội, các tỉnh phụ cận đến Bắc Giang và từ khách quốc tế từ các cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn) – Trung Quốc đến tham quan du lịch trong nước.

Tuyến du lịch theo QL 279: Đông Mỏ (Lạng Sơn) - An Châu (Sơn Động, Bắc Giang) - Hạ Long (Quảng Ninh): Phục vụ khách du lịch từ phía Bắc xuống, quá cảnh tại An Châu và tham quan một số điểm du lịch thuộc vùng Đông Bắc của tỉnh từ 1 - 3 ngày.

Tuyến du lịch theo QL 37 và QL 31: Thái Nguyên - Bắc Giang - Chũ (Lục Ngạn) - An Châu (Sơn Động, Bắc Giang) – Yên Tử, TP Hạ Long (Quảng Ninh): Thu hút khách du lịch từ các tỉnh phía Tây đi qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên để tới tham quan các điểm du lịch của Bắc Giang và các điểm du lịch của tỉnh Quảng Ninh như: Chùa Yên Tử; TP. Hạ Long. Ngoài ra có thể kết hợp tuyến du lịch kết hợp thủy bộ

* Tp. Bắc Giang (theo QL31 và QL 37) - Chùa Vĩnh Nghiêm - đền Kiếp Bạc (tỉnh Hải Dương) bằng thuyền trên Lục Đầu Giang - Tp Bắc Giang (ngược sông Thương) với các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử văn hóa; thưởng ngoạn phong cảnh sông nước; giao lưu với cộng đồng dân cư ven sông.

* Tp. Bắc Giang - chùa Vĩnh Nghiêm (xuôi dòng sông Thương tới ngã ba sông Lục Nam) - đền Kiếp Bạc, Lục Đầu Giang (ngược theo Sông Cầu) - Đình, Chùa làng nghề Thổ Hà, Việt Yên - Hiệp Hòa (theo đường bộ) - Tp. Bắc Giang với các điểm du lịch đền Y Sơn, thăm ATK2 Hoàng Vân, lăng đá Đình Hương, lăng Họ Ngọ, Đình Lỗ Hạnh... tham quan di tích lịch sử văn hóa; du lịch thăm quan làng nghề; du lịch trải nghiệm gắn với đời sống sinh hoạt của các làng nghề; du lịch lễ hội - tâm linh.

Liên kết để phát triển du lịch là một hướng đi mới cho du lịch Bắc Giang – một tỉnh giàu tiềm năng phát triển du lịch, vị trí địa lý thuận lợi,... nhưng chưa phát huy hết thế mạnh của mình. Nếu khai thác đúng hướng, với những chính sách, biện pháp hợp lý, chắc chắn du lịch Bắc Giang sẽ có nhiều khởi sắc. Bắc Giang sẽ không còn là “vùng trũng” về du lịch của cả nước./.

PHÁT HUY TIỀM NĂNG KINH TẾ

ĐỊA PHƯƠNG

Như Hoa

Yên Thế là huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang, có diện tích trên 301 km². Huyện Yên Thế có 21 xã, thị trấn với 3 trung tâm kinh tế - xã hội là thị trấn Cầu Gồ, thị trấn Bó Hạ và trung tâm cụm xã vùng cao Mỏ Trạng. Toàn huyện có trên 9,8 vạn dân gồm 8 dân tộc là Kinh, Tày, Nùng, Mường, Dao, Cao Lan, Hoa, Sán Dìu cùng nhau chung sống. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Cầu Gồ cách thành phố Bắc Giang 27 km và cách thủ đô Hà Nội 75 km. Toàn huyện có bốn trục tỉnh lộ chính nối liền hệ thống đường huyện và đường trục xã tạo thành mạng lưới đường bộ phân bố hợp lý thuận lợi cho giao thông trong và ngoài huyện.

Địa danh Yên Thế gắn liền với cuộc khởi nghĩa của nông dân chống thực dân Pháp do người anh hùng áo vải Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Mảnh đất “địa linh nhân kiệt” này đã đi vào lịch sử của dân tộc và có tiếng vang trên thế giới. Trên mảnh đất Yên Thế vẫn còn lưu giữ những di tích quý báu của cuộc khởi nghĩa, đó không những là tài sản vô giá của lịch sử mà còn là địa chỉ du lịch hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước. Toàn huyện hiện có 118 di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 22 di tích được cấp bằng cấp Quốc gia và cấp tỉnh. Nổi bật là quần thể khu di tích lịch sử của cuộc khởi nghĩa Yên Thế gắn với lễ hội 16/3 dương lịch hàng năm, trong đó có 9 điểm di tích được xếp hạng di tích cấp Quốc gia đặc biệt.

Tài nguyên du lịch rừng Yên Thế phong phú nhưng vẫn giữ nguyên dáng vẻ oai nghiêm, hùng vĩ của đại ngàn với các thắng cảnh thiên nhiên thơ mộng sơn thủy hữu tình sẽ làm băng khuâng, lưu luyến ai đó mỗi lần về thăm. Du khách có thể vừa ngắm cảnh thiên nhiên hùng vĩ dưới tán cây rừng còn hoang sơ, được tắm mình

dưới thác nước đổ và thưởng thức rượu mật ong trên nhà sàn giữa rừng. Để rồi cảm nhận mối giao hòa giữa con người và thiên nhiên hòa quyện vào nhau, để tâm hồn thư giãn sau những công việc thường ngày. Cùng với khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám có tầm cỡ quốc gia, Yên Thế còn có các đặc sản nổi tiếng trong cả nước như: Vải, nhãn, trám, chè. Các lâm lộc, sản vật quý của núi rừng như nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, măng đắng, hạt dẻ, mật ong được lấy từ những cánh hoa rừng, các cây thuốc quý hiếm, các loài thú rừng. Ngoài ra, Yên Thế còn có đặc sản ẩm thực phong phú như bánh khảo, chè lam, bánh dầy, xôi vò, rượu nếp nương. Đây là lợi thế quan trọng mà không phải địa phương nào cũng có được để phát triển du lịch.

Một trong những đặc sản quý của núi rừng Yên Thế đó là mật ong. Những năm gần đây, nuôi ong trong các gia đình đã trở thành một nghề thu nhập cao ở huyện Yên Thế. Toàn huyện phát triển lên tới gần 5.000 đàn ong, tập trung nhiều ở các xã vùng cao. Từ nghề nuôi ong, nhiều hộ gia đình ở Yên Thế đã thoát khỏi cảnh nghèo khó và vươn lên làm giàu. Anh Nguyễn Mạnh Tuấn, bản Mỏ Trạng, xã Tam Tiến là hộ gia đình còn rất trẻ, trước đây kinh tế không mấy khá giả, nhờ nuôi 160 đàn ong và sản xuất con giống đã giúp gia đình có cuộc sống ổn định. Điển hình CLB nuôi ong xã Hồng Kỳ với sản phẩm mật ong đã giành Cúp bạc ở Hội chợ hàng nông nghiệp Việt Nam các tỉnh phía Bắc tại Hà Nội; được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp thương hiệu: “Mật ong hoa rừng Yên Thế”. Cho đến nay, Yên Thế đã có 5 CLB nuôi ong theo các mô hình lồng ghép. Toàn huyện duy trì trên 700 hộ nuôi ong với gần 2.900 đàn và được trang bị kiến thức cơ bản về nuôi ong. Mật ong của Yên Thế đã có mặt tại nhiều



Chè là cây trồng chủ lực cho hiệu quả kinh tế cao tại huyện Yên Thế.

nơi và được khách hàng tiêu dùng chấp nhận, đánh giá cao.

Vùng đất Yên Thế có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp với cây chè. Trong định hướng phát triển nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng của huyện Yên Thế thì cây chè được quan tâm, chọn làm cây trồng chủ lực và được chọn làm cây xóa đói giảm nghèo. Trong thời gian mấy năm gần đây huyện đã từng bước mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng của cây chè, cùng với đó quan tâm đầu tư cải tạo, thâm canh diện tích chè, loại bỏ dần các giống chè cho năng suất, chất lượng thấp, cùng với các nguồn vốn của các chương trình, huyện có chính sách hỗ trợ nông dân trồng chè giống mới cho hiệu quả kinh tế cao.

Để khôi phục và phát triển nghề trồng chè, huyện Yên Thế xác định cây chè là một trong 6 cây trồng hàng hóa cần tập trung đầu tư. Do đó, đề án đặt ra mục tiêu đến năm 2015

trồng mới 400 ha chè bằng các giống đã được kiểm chứng và khẳng định phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương (LDP1, LDP2...); cải tạo diện tích chè lâu năm, nâng tổng diện tích chè của toàn huyện lên 800 ha, tập trung tại các xã: Đồng Tâm, Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, Hồng Kỳ, Phồn Xương... Đồng thời áp dụng tổng hợp, đồng bộ các biện pháp kỹ thuật nhân giống vô tính, trồng, thâm canh các giống chè mới; gắn sản xuất với chế biến chè an toàn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Nhằm nâng cao giá trị sản xuất, chế biến chè, mới đây Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt dự án: “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nhân giống vô tính, trồng thâm canh, cải tạo nương chè già cỗi bằng một số giống chè mới và chế biến chè an toàn tại Yên Thế” do công ty TNHH Hiệp Thành chủ trì. Dự án được thực hiện với tổng kinh phí 9 tỷ đồng, trong đó ngân sách sự

ngành khoa học công nghệ Trung ương đầu tư 5 tỷ đồng, còn lại là nguồn vốn khác. Thời gian thực hiện từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 4 năm 2013 trên địa bàn 8 xã huyện Yên Thế. Các hạng mục chính của dự án gồm: Vườn thâm canh chè rộng 2.000 m², vườn giống gốc 1,5 ha, chăm sóc nương chè giống mới giai đoạn kiến thiết cơ bản kết hợp thâm canh tổng hợp sản xuất chè an toàn 30 ha, thâm canh cải tạo nương chè già cỗi 30 ha, chế biến chè đen 10 tấn búp tươi/ngày, chè xanh 3 tấn búp tươi/ngày, từng bước xây dựng chỉ dẫn địa lý cho vùng chè nơi đây.

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Yên Thế cho biết, cùng với các giải pháp về đẩy mạnh tuyên truyền, quy hoạch vùng sản xuất và kỹ thuật, huyện có cơ chế về khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, doanh nghiệp, gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chế biến và tiêu thụ chè. UBND huyện trích ngân sách hỗ trợ trồng chè, trong giai đoạn 1 của đề án, huyện áp dụng mức hỗ trợ 10 triệu đồng/ha; đối với các hộ có nhu cầu vay vốn, huyện sẽ bù chênh lệch lãi suất (trồng mới được vay hỗ trợ lãi suất 10 triệu đồng/ha và 5 triệu đồng/ha nếu cải tạo diện tích chè già cỗi). Tổng kinh phí để thực hiện đề án phát triển vùng sản xuất chè nguyên liệu trong giai đoạn 2011 - 2015 của huyện lên đến hơn 53 tỷ đồng. Qua đánh giá thực tế sản xuất cho thấy, nếu được chăm sóc đúng theo quy trình kỹ thuật, một ha chè giống mới cho thu nhập 70 - 75 triệu đồng/năm. So sánh với các loại cây trồng khác trên cùng diện tích và loại đất đồi dốc thì không loại cây trồng nào đạt năng suất và mang lại thu nhập ổn định cho người sản xuất hơn cây chè. Từ tín hiệu bước đầu đáng mừng này, đến nay đã có 13/21 xã, thị trấn của huyện Yên Thế mở rộng diện tích trồng chè, mở ra hướng đi mới bên cạnh các nông sản truyền thống của địa phương.

Cây chè được Yên Thế coi là một trong số những cây trồng chủ lực trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo và đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân.

Bằng việc thực hiện đồng bộ các biện pháp, dự án phát triển cây chè trên địa bàn huyện Yên Thế sẽ đưa hương chè Yên Thế bay xa tới mọi miền của Tổ quốc.

Cùng với sản phẩm chè, mật ong, chăn nuôi ở Yên Thế có tốc độ phát triển nhanh, đặc biệt đàn gà giống địa phương nuôi theo phương thức thả đồi đã phát triển và duy trì khoảng 4 - 4,5 triệu con. Yên Thế trở thành một huyện có số lượng gia cầm lớn nhất so với các huyện trong cả nước, tương đương với đàn gia cầm của một số tỉnh có truyền thống chăn nuôi. Đặc biệt, cuối năm 2011 được sự giúp đỡ của Bộ KH&CN, trực tiếp là Cục Sở hữu trí tuệ và Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang, sản phẩm gà đồi Yên Thế đã được công nhận “Văn bằng chứng nhận nhãn hiệu gà đồi Yên Thế”. Giống gà địa phương được thả trong đồi với những chiếc “nhà sàn” nhỏ nhắn, xinh xắn làm nơi trú ngụ. Thức ăn chủ yếu là ngô hạt, côn trùng nên thịt săn chắc, có vị ngọt đậm đà và mùi thơm đặc trưng của vùng rừng núi. Giờ đây sản phẩm “Gà đồi Yên Thế” đã có mặt tại các thị trường khó tính như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh... nhiều nhà hàng, khách sạn ở các thành phố về tận nơi đặt hàng bởi giống gà Yên Thế có mẫu mã đẹp, nhưng điều quan trọng là chất lượng thịt gà có hương vị rất đặc trưng mà chỉ “Gà đồi Yên Thế” mới có.

Những sản phẩm của vùng quê Yên Thế là thành quả lao động của vùng quê giàu truyền thống cách mạng, góp sức cùng cả nước thực hiện thắng lợi mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” trên quê hương Yên Thế anh hùng./.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

Dương Văn Ngoạn

Bắc Giang là một tỉnh miền núi nhưng có cả vùng trung du, đồng bằng xen kẽ. Lợi thế kinh tế của tỉnh là nông, lâm nghiệp, thương mại, dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Nông, lâm nghiệp đang có sự chuyển dịch cơ cấu một cách tích cực. Tiến bộ khoa học kỹ thuật không ngừng được ứng dụng, nhất là việc đưa giống mới, phương pháp canh tác mới. Tốc độ tăng tỷ trọng nông sản hàng hóa mỗi năm đều tăng. Những cây trồng có giá trị kinh tế cao đã được phát triển, mở rộng ngày một nhanh hơn. Chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp cùng với nuôi trồng thủy sản tiếp tục có những bước phát triển rất khả quan. Dịch vụ nông nghiệp không ngừng phát triển đến tận các thôn bản, xóm làng vùng cao, hẻo lánh. Thương mại, dịch vụ phát triển nhanh trong nền kinh tế thị trường, nhiều chợ nông thôn đã được khôi phục, mở rộng hoặc nhanh chóng hình thành. Các làng nghề truyền thống ngày càng được khôi phục và phát triển như: Mây tre đan Tăng Tiến, tơ tằm Song Mai, bún Đa Mai, rượu làng Vân, mì Chũ, bánh đa Kế...

Xuất phát từ điều kiện thực tế trên, trong giai đoạn từ năm 2009-2011, Hội đồng Khoa học và Công nghệ (KH&CN) đã tham mưu UBND tỉnh cho triển khai thực hiện 64 đề tài, dự án khoa học và công nghệ. Kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án đã đạt được những kết quả đáng kể, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã được nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, như áp dụng các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, hiệu quả kinh tế cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tăng thu nhập, từng bước cải thiện đời sống nhân dân; ứng dụng các chế phẩm sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi...

góp phần bảo vệ môi trường. Nhiều đề tài khoa học, xã hội và nhân văn nghiên cứu về vùng đất và con người Bắc Giang, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa, phát huy truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Giang. Những đề tài, dự án có kết quả ứng dụng, nhân rộng khá rõ rệt như: Đề tài của Sở Nội vụ, “Xây dựng cơ cấu công chức chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố” được ứng dụng để UBND tỉnh ban hành đề án cơ cấu công chức các cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2015; dự án của Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN “Cung cấp thông tin KH&CN đến các xã” được tiến hành nhân rộng trên địa bàn 30 xã có kết quả tốt; dự án của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN “Xây dựng mô hình và phát triển sản xuất cà chua lai bằng giống HT 144” tiếp tục được duy trì và nhân rộng trên địa bàn các huyện Việt Yên, Lạng Giang với diện tích 55 ha, năng suất đạt 46 tấn/ha/vụ.

Bên cạnh một số đề tài, dự án mang lại hiệu quả cao thì trong thời gian qua cũng còn một số đề tài triển khai nhưng tính khả thi để áp dụng vào thực tế thấp, hiệu quả không cao, cá biệt có những đề tài khoa học vẫn nằm trên giấy mà không thể đưa vào thực tế cuộc sống ở địa phương.

Hàng năm, Sở KH&CN căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và sự tư vấn của Hội đồng KH&CN tỉnh để hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển KH&CN. Hồ sơ các đề tài được tổng hợp, để thông qua Hội đồng KH&CN cấp tỉnh tổ chức xét, tuyển chọn theo các bước đúng quy định và trình Chủ tịch Hội đồng KH&CN tỉnh phê duyệt. Số đề tài, dự án được phê duyệt triển khai hàng năm đạt khoảng 30-40% số hồ sơ đề tài, dự án đăng ký của các tổ chức,

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI



Tập huấn mô hình khai thác mạng lưới cung cấp thông tin khoa học và công nghệ từ tỉnh đến xã nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang, tại xã Quế Nham, huyện Tân Yên.

cá nhân. Trong những năm trước đây, dựa trên cơ sở cơ cấu kinh tế của tỉnh mà số đề tài, dự án khoa học thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thường chiếm tỷ lệ cao. Năm 2012, đã có 10 đề tài, dự án được UBND tỉnh phê duyệt. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn 3 đề tài, dự án; lĩnh vực công nghiệp - CNTT 3 đề tài, dự án; lĩnh vực y tế 2 đề tài, dự án; lĩnh vực xã hội nhân văn 2 đề tài; và năm 2013 UBND tỉnh đã phê duyệt 13 đề tài, dự án. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn 7 đề tài, dự án; lĩnh vực y tế, giáo dục, xã hội nhân văn 3 đề tài; lĩnh vực điều tra cơ bản 2 đề tài.

Việc đánh giá hiệu quả các đề tài, dự án KH&CN là một trong những khâu quan trọng trong quản lý, tổ chức và thực hiện hoạt động KH&CN. Đó là vấn đề được nhiều người quan tâm từ những nhà quản lý, các nhà khoa học đến công chúng - những người hoặc gián tiếp hoặc

trực tiếp thụ hưởng kết quả của các hoạt động KH&CN. Để đánh giá hiệu quả của một đề tài, dự án nghiên cứu KH&CN thì ngoài các tiêu chí đánh giá và việc sử dụng các phương pháp đánh giá phù hợp cần có những điều kiện: Đề tài, dự án phải được tổ chức thực hiện một cách có chất lượng và tạo ra được sản phẩm nhất định; kết quả nghiên cứu của đề tài (sản phẩm) phải được chuyển giao cho các địa chỉ sử dụng và được sử dụng; việc sử dụng kết quả nghiên cứu phải được quản lý, thẩm định của cơ quan chức năng và tập thể cá nhân được thụ hưởng. Bên cạnh đó để ít nhiều có thể định lượng được hiệu quả cần phải hình dung được các yếu tố có thể tác động ảnh hưởng đến hiệu quả.

Sơ bộ có thể chia quá trình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thành 3 giai đoạn chủ yếu: Giai đoạn một là giai đoạn hình thành, xây dựng, xác lập mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Giai đoạn hai là giai đoạn tổ chức thực hiện các đề tài dự án khoa học - công nghệ. Giai đoạn ba là giai đoạn tổ chức thực hiện việc áp dụng, sử dụng kết quả các đề tài, dự án khoa học - công nghệ vào thực tiễn.

Hiện nay trong hoạt động và quản lý hoạt động KH-CN ở nước ta chỉ mới tập trung chú ý đến giai đoạn I và giai đoạn II. Ở giai đoạn I cũng chỉ chú trọng đến việc xem xét và đánh giá chất lượng của việc đề xuất và thuyết minh nhiệm vụ khoa học công nghệ (dưới dạng các chương trình, đề tài, dự án). Ở giai đoạn II hầu như chỉ tập trung vào việc kiểm tra đánh giá tiến độ thực hiện và đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ. Giai đoạn III lâu nay ít được quan tâm đến.

Từ những hạn chế và nguyên nhân trên trong thời gian tiếp theo cần tập trung một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

Hội đồng khoa học cần tập hợp được các nhà khoa học có trình độ năng lực, có kinh nghiệm để thẩm định, xét duyệt và nghiệm thu các đề tài, dự án.

Cần có sự rà soát đánh giá nghiêm túc về việc áp dụng trong thực tế, sự tác động của nghiên cứu khoa học đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từ đó xác định hiệu quả của các đề tài nghiên cứu khoa học, có định hướng phát huy mặt tích cực, hạn chế tối đa những nhược điểm, khắc phục những tồn tại được xem là kém hiệu quả của các đề tài nghiên cứu.

Cần định lượng hiệu quả của đề tài trước khi thực hiện và thu hẹp khoảng cách giữa đơn vị thực hiện đề tài với đơn vị thụ hưởng và sử dụng kết quả của đề tài.

Cần ưu tiên tập trung nghiên cứu các lĩnh vực cần thiết, tập trung vào các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của tỉnh. Chú trọng các biện pháp kỹ thuật áp dụng vào sản xuất, các giải pháp đề xuất phải mang tính khả thi cao, khi áp dụng vào thực tiễn phải phù hợp với điều kiện vật chất ở cơ sở và phải nhân rộng được trong toàn xã hội và được sự đồng tình, đồng thuận của chính quyền, các cấp quản lý, ban ngành và người dân. Có thể lồng ghép việc ứng dụng kết quả đề tài, dự án vào Chương trình

mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới để nâng cao đời sống người dân.

Để có được những đề tài nghiên cứu khoa học có tính thiết thực, đạt hiệu quả cao trong việc ứng dụng kết quả nghiên cứu sau khi đề tài được nghiệm thu thì trước hết các đề tài, dự án khoa học công nghệ phải được sự quan tâm hàng đầu của các cấp chính quyền và các ngành trong việc đề xuất, nêu lên được những khó khăn trong thực tiễn quản lý để các nhà khoa học nghiên cứu tìm kiếm các giải pháp giải quyết. Kết quả nghiên cứu thành công sẽ được chuyển giao ngược lại cho các ngành, các cấp đã đề xuất vấn đề cần được nghiên cứu và chính họ phải là người tổ chức ứng dụng nhanh chóng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất, đời sống của xã hội.

Cần phổ biến rộng rãi các đề tài và kết quả thực hiện đề tài. Hàng năm nên thống kê danh sách các đề tài đã được nghiệm thu và thông báo rộng rãi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân biết để khai thác sử dụng.

Các ngành, địa phương nên chọn đăng ký những nhiệm vụ bức xúc, cần thiết thì kết quả đề tài, dự án mới đáp ứng các yêu cầu về tính cấp thiết, tính khả thi và khả năng ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

Trong sự phát triển chung của xã hội trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng, việc đưa ra các đề tài, dự án nghiên cứu góp phần cho sự phát triển là một yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, để các đề tài, dự án mang lại hiệu quả thiết thực thì cần quan tâm đến một số nhiệm vụ, giải pháp nêu trên. Ở đây cũng cần sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, sự chung tay của các ngành hữu quan và của người dân./

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN

Trương Thị Hồng Minh

Nền sản xuất nông nghiệp phát triển ngày nay đã trải qua một lịch sử lâu dài, từ một nền sản xuất thô sơ, đơn giản đến hiện đại và phức tạp, phát triển nó gắn với sự phát triển xã hội loài người. Trong thời gian qua, nước ta cũng như nhiều nước đang phát triển khác đã áp dụng một chiến lược phát triển dựa chủ yếu trên các thành tựu của cuộc “**Cách mạng xanh**” nhằm vào một số sản phẩm nông nghiệp quan trọng và bằng cách tập trung đầu tư vào một số nhân tố để cải tiến như giống năng suất cao, thuỷ lợi, phân bón và thuốc phòng trừ dịch hại.

Nhiều Nghị quyết và văn kiện quan trọng của Đảng đều nhấn mạnh việc đưa nhanh khoa học và công nghệ (KH&CN) vào thực tế sản xuất và đời sống ở nông thôn, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Thực hiện đường lối đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của Đảng, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị Trung ương 7 (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó đã đề ra giải pháp thực hiện: *Phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất nông nghiệp; ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, thuỷ lợi hóa, cơ giới hóa, thông tin hóa thay thế dần lao động thủ công, thay đổi tập quán canh tác lạc hậu ở một số địa phương vùng núi, vùng đồng bào dân tộc, sử dụng hiệu quả tài nguyên, lao động, nâng cao năng suất, chất lượng và sự cạnh tranh của nông sản. Đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ...*

Tuy nhiên, việc đẩy nhanh sự phát triển nông nghiệp trong thời gian tới, phải tìm được các hướng ưu tiên nhưng thích ứng với các điều kiện sinh thái khó khăn, không đòi hỏi đầu tư lớn, nâng cao năng suất, có hiệu quả kinh tế cao và ổn định, đồng thời cần phải tăng cường sức

sáng tạo của nông dân trong việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật. Bắc Giang là một tỉnh ở khu vực đồng bằng sông Hồng, vì vậy việc phát triển, ứng dụng những tiến bộ của người dân vào sản xuất có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực tiễn những năm qua cho thấy, ở đâu nông dân có sự sáng tạo trong đổi mới các giải pháp về kỹ thuật, công nghệ thì ở đó đều có sự tiến bộ vượt bậc. Chẳng hạn trong chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp, người dân đã áp dụng thành công kỹ thuật thụ tinh nhân tạo để tạo ra đàn lợn giống tốt thay thế giống địa phương, phục vụ chương trình nạc hóa đàn lợn; ứng dụng công nghệ thanh lọc và phục tráng giống lúa, vì vậy đã tuyển chọn được nhiều dòng lúa nguyên chủng có chất lượng gạo tốt theo hướng xuất khẩu, phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương... Ứng dụng kỹ thuật mới trong thâm canh, tăng vụ, sử dụng đất hợp lý như triển khai phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM; nhân vô tính để phục vụ trồng rừng kinh tế; bảo tồn nguồn gen một số loài cây quý hiếm; ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất và phát triển vùng sản xuất rau an toàn; trồng hoa chuyên canh chất lượng cao bằng hệ thống nhà lưới; trồng lạc, trồng dưa hấu, gieo mạ vụ xuân,... có màng phủ nông nghiệp mà hiện nay người dân đã có thể trồng được 3-4 vụ/năm; xây dựng vùng vải chất lượng cao theo tiêu chuẩn Asian GAP, VietGAP và chế biến vải thiều thành một số sản phẩm có chất lượng cao.

Xây dựng các mô hình ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN cho người dân phù hợp với các địa bàn nông thôn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường, từng bước hình thành thị trường công nghệ và dịch vụ ở nông thôn. Các hình thức hỗ trợ nông dân cũng khá phong phú. Các lớp tập huấn,

hướng dẫn nghiệp vụ, hội thảo đầu bờ được áp dụng dùng khá phổ biến ở nhiều nơi, nhiều vùng. Đối với tỉnh ta, thời gian qua việc cung cấp thông tin cho người dân bằng nhiều kênh khác nhau góp phần xóa đói giảm nghèo có hiệu quả, trong đó kênh thông tin từ các cơ quan báo chí có vị trí hết sức quan trọng. Đài Phát thanh & Truyền hình tỉnh xây dựng các chuyên mục: Khoa học & Đời sống để phổ biến các tiến bộ khoa học - công nghệ áp dụng vào sản xuất có hiệu quả, những mô hình sản xuất tiên tiến để người dân học hỏi kinh nghiệm và làm theo; tạp chí khoa học & công nghệ đã phổ biến những chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về Khoa học & Công nghệ; là diễn đàn trao đổi của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp, đồng thời đăng tải các công trình nghiên cứu, những thành tựu khoa học & công nghệ để phục vụ phát triển sản xuất và đời sống; các quy trình kỹ thuật về phát triển cây, con; dự báo về khí tượng thủy văn; giới thiệu, quảng bá những sản phẩm mới, công nghệ mới có khả năng áp dụng vào sản xuất. Ngoài ra còn xuất bản các thông tin chuyên đề về kỹ thuật thâm canh cây trồng, vật nuôi phục vụ cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa; xây dựng các điểm thư viện điện tử, cung cấp những cẩm nang để người dân áp dụng vào sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, cải thiện đời sống.

Các hoạt động nghiên cứu, triển khai KH&CN đã từng bước làm thay đổi dần tập quán canh tác truyền thống của người dân, giúp người dân dần ý thức được vấn đề an toàn sản phẩm, quản lý tiêu chuẩn của sản phẩm phục vụ chế biến, quản lý cộng đồng trong sản xuất hàng hóa. Các tiến bộ KH&CN không chỉ có ý nghĩa làm tăng hiệu quả kinh tế cho một số hộ tham gia mô hình mà còn có tác dụng hình thành và mở ra một hướng làm ăn mới cho người dân trong vùng, góp phần giải quyết công ăn việc làm lúc nông nhàn.

Tuy Bắc Giang có thế mạnh về đất đai, lao động nhưng năng suất, sản lượng cây trồng còn thấp, hiểu biết về khoa học kỹ thuật của người dân chưa cao (được biết là đồng bào các dân tộc miền núi) còn hạn chế, cơ cấu giống cây trồng

chưa được chuyển đổi, thường là các giống cũ có năng suất, chất lượng thấp kém. Việc áp dụng tiến bộ KH&CN vào nông nghiệp, nông thôn là giải pháp tạo động lực đối với việc chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất, giúp các hợp tác xã, các trang trại và nhất là các hộ nông dân tiếp thu và nhân rộng.

Vì vậy, cần có cơ chế hỗ trợ và có giải pháp tháo gỡ, hỗ trợ, tăng cường sức sáng tạo của nông dân ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trên quan điểm và giải pháp:

1. Đối với địa phương cần xây dựng định hướng, kế hoạch hoạt động nghiên cứu, ứng dụng theo từng giai đoạn trong lộ trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Các tiến bộ kỹ thuật phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn. Xác định rõ nhiệm vụ ưu tiên của từng tiểu vùng, từng khu vực để có biện pháp tăng cường hỗ trợ KH&CN, phối hợp, lồng ghép với các chương trình, dự án khác trên địa bàn, cả về nội dung cũng như nguồn tài chính.

4. Đẩy mạnh mối liên kết giữa “4 nhà”: Nhà nước, nhà khoa học, nhà nông và nhà doanh nghiệp trong các khâu nghiên cứu - chuyển giao, ứng dụng - sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

5. Đối với bản thân người nông dân (doanh nghiệp, chủ trang trại, chủ hộ sản xuất kinh doanh, hộ gia đình). Là đối tượng trung tâm, là người thụ hưởng của các dự án mô hình, bản thân người dân phải có mong muốn vươn lên làm giàu. Từ đó sẽ có ý thức tìm tòi thông tin, học hỏi, tiếp nhận công nghệ mới, áp dụng vào sản xuất nhằm nâng cao đời sống của gia đình, góp phần xây dựng và phát triển nông thôn bền vững.

6. Về lâu dài cùng với việc hỗ trợ nông dân, chúng ta phải thực hiện một chính sách hỗ trợ mạnh mẽ hơn về vốn vay, về KH&CN, về bảo hộ sở hữu trí tuệ, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào phát triển sản xuất để có đủ khả năng là một đồng minh, là chỗ dựa tin cậy của nhà nông.

Tranh thủ mọi nguồn lực đầu tư từ bên ngoài, phát huy tối đa nội lực, tiềm năng sẵn có để phát triển - đó là quan điểm phát triển của tỉnh Bắc Giang, cũng như hoạt động nghiên cứu- ứng dụng và chuyển giao công nghệ của ngành KH&CN nói riêng./

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CHO TỈNH BẮC GIANG

Hà Văn Đoàn

Ngày 28 tháng 10 năm 2011, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1531/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020. Quyết định có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực khoa học công nghệ (KHCN) phục vụ CNH-HĐH của tỉnh.

Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KHCN là tổng thể các hoạt động đào tạo, tuyển chọn, bồi dưỡng, đề bạt và hoàn thiện đội ngũ cán bộ của tỉnh, nhằm mục tiêu tạo ra sự thay đổi về nhận thức, hành vi, năng lực, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ KHCN, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KHCN có vai trò quan trọng.

Về mặt xã hội, đây là vấn đề vai trò của con người đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực nhất là nhân lực KHCN là vấn đề sống còn của một đất nước, của một địa phương, nó quyết định tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, tăng giá trị gia tăng, tăng thu nhập quốc dân. Một xã hội phát triển là một xã hội có tri thức và ứng dụng có hiệu quả các tri thức khoa học xã hội và tự nhiên vào sản xuất, thông qua đội ngũ KHCN.

Về phía doanh nghiệp, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KHCN là để đáp ứng được yêu cầu công việc sản xuất kinh doanh ngày càng cao, mang lại tăng trưởng lợi nhuận cho doanh nghiệp, áp dụng KHCN và đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, sử dụng được thiết bị công nghệ cao, có khả năng phân tích, đánh giá, hoạch định chủ trương kinh doanh thích ứng các tình huống trong môi trường cạnh tranh.

Về phía người lao động, là tự học, tự rèn

luyện và xây dựng thành con người lao động có lý tưởng, có tri thức và có kỹ năng đáp ứng các yêu cầu về trình độ, năng lực của doanh nghiệp và tổ chức; giúp người lao động phát huy hết năng lực, sử dụng hết khả năng và kỹ năng trí tuệ, nhất là kỹ năng sáng tạo để cống hiến cho xã hội và phát triển bản thân.

Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bắc Giang đã xác định mục tiêu nâng tỷ lệ lao động được đào tạo và cơ cấu ngành đạt các chỉ tiêu trung bình cả nước. Để thực hiện được mục tiêu đó, vấn đề tổ chức mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề để đào tạo nguồn nhân lực được đặt ra hàng đầu. Theo quy hoạch, giai đoạn (2011-2015) cần hoàn thành xây dựng trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn, trường Trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ 19/5 và Trung tâm giáo dục thường xuyên - dạy nghề các huyện. Đồng thời nâng cấp trường Cao đẳng Ngô Gia Tự, Trung cấp Y tế Bắc Giang, trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành trường đại học đa ngành và cao đẳng để đủ trình độ, năng lực và điều kiện đào tạo được nguồn nhân lực theo các lĩnh vực có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp cho tỉnh. Tiếp theo giai đoạn (2016 - 2020) sẽ thành lập trường Đại học Bắc Giang, mở các ngành nghề mới tại Đại học Bắc Giang, nâng cấp và mở rộng trường Đại học Nông Lâm, trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn, trường Cao đẳng Ngô Gia Tự; thành lập mới 1 trường đại học ngoài công lập. Đến năm 2020, toàn tỉnh có tổng số 3 trường đại học, có từ 6 đến 8 trường cao đẳng, có 13 đến 16 trường trung cấp nghề; ngoài ra có hàng chục trung tâm dạy nghề. Như vậy, đến 2020, để các trường đại học và cao đẳng có đủ đội ngũ cán bộ giáo viên theo tiêu chuẩn, Bắc Giang cần thu hút hàng nghìn giáo viên có trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có trình



Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bùi Văn Hạnh dự phiên họp thường kỳ của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang.

độ lý thuyết và tay nghề, với đủ các chuyên ngành theo ngành nghề và quy mô đào tạo. Đội ngũ đó là nguồn nhân lực KHCN bậc cao.

Để thực hiện Nghị quyết của Đảng về công nghiệp hóa đất nước, tỉnh Bắc Giang cũng đã xây dựng được 6 khu công nghiệp, với tổng diện tích trên 1.000 ha, cùng hàng chục cụm công nghiệp. Từ đó thu hút được hàng ngàn doanh nghiệp trong và ngoài nước với các hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp nước ngoài, đã đầu tư sản xuất theo các lĩnh vực như công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí - điện tử, công nghiệp lắp ráp và công nghiệp phụ trợ khác. Để các doanh nghiệp phát triển, không thể thiếu được đội ngũ kỹ sư, cử nhân có trình độ và kinh nghiệm sản xuất, có khả năng tiếp thu được công nghệ, nhất là công nghệ cao, có thể đổi mới được công nghệ, giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm nguyên

liệu, nhiên liệu, hạ giá thành sản phẩm. Việc thu hút nguồn nhân lực KHCN cho các khu công nghiệp của tỉnh Bắc Giang cũng là một nhiệm vụ không thể thiếu.

Giải pháp xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KHCN

Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KHCN tỉnh Bắc Giang phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa là nhiệm vụ vô cùng nặng nề và cấp bách có tính quyết định đến việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu trong quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011 - 2020.

Giải pháp 1: Xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực KHCN

Như trên đã nêu, để có một đội ngũ nhân lực theo số lượng, theo trình độ, theo cơ cấu ngành nghề, cần có quy hoạch tổng thể trong xây dựng và phát triển đội ngũ này. Trên cơ sở quy hoạch chung, xây dựng quy hoạch cho từng

ngành, từng lĩnh vực, tổng hợp thành kế hoạch thống nhất cho toàn tỉnh. Quy hoạch và kế hoạch xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KHCN dựa trên định hướng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, theo yêu cầu số lượng, chất lượng, theo tầm nhìn dài hạn và có bước đi thích hợp, tiến tới hợp tác sâu rộng trong nước và hợp tác quốc tế.

Giải pháp 2: Phát triển đào tạo nguồn nhân lực ngay trong tỉnh

Tập trung kinh phí và nhân lực cho trường Đại học Bắc Giang vào sau năm 2015, là một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực KHCN bậc cao cho tỉnh. Đưa trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn thành trường có chất lượng đào tạo nghề đẳng cấp quốc tế, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực các tỉnh phía Bắc; bổ sung đủ lực lượng giáo viên có trình độ để nâng cấp trường Cao đẳng Ngô Gia Tự và một số trường trung cấp lên cao đẳng. Làm cơ sở đào tạo nguồn cho sự phát triển nguồn nhân lực sau này. Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý theo hướng chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ quản lý các cấp.

Chuẩn hóa cán bộ theo các tiêu chí: Kiến thức chuyên môn, phương pháp làm việc, đạo đức tư cách và khả năng nghiên cứu, cập nhật kiến thức đóng vai trò quyết định đến sự thành bại của sự nghiệp xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KHCN. Các cán bộ ngành KHCN là những người thực sự có tri thức, tận tâm, tận lực, tìm tòi, nghiên cứu.

Liên kết, hợp tác với các trường đại học trong và ngoài tỉnh tổ chức các khóa đào tạo nâng cao, đào tạo bổ sung, đào tạo văn bằng 2 cho một số ngành nghề trong tỉnh, tạo điều kiện cho cán bộ KHCN có điều kiện vừa công tác vừa học tập để có thể nhận chứng chỉ hoặc nhận văn bằng mới.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng KHCN tại các trường, các trung tâm nghiên cứu để vừa đóng góp cho sự nghiệp KHCN của tỉnh vừa nâng cao trình độ của nguồn nhân lực.

Giải pháp 3: Chính sách tuyển dụng nhân lực KHCN

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt việc tuyển chọn bổ sung nguồn nhân lực

KHCN theo các giai đoạn, trong quá trình tuyển dụng phải đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng. Xác định rõ ràng đối tượng cần tuyển dụng, cụ thể thời gian tuyển dụng, trách nhiệm và trình tự các bước tuyển dụng cũng như đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, loại hình.

Cần có sự thống kê, đội ngũ cán bộ, đánh giá chính xác, năng lực trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị và đặc biệt cần rà soát từng độ tuổi để có kế hoạch bổ sung các cán bộ trẻ tương ứng, đủ trình độ năng lực vào đội ngũ quản lý.

Cần có kế hoạch, chính sách, chế độ tạo điều kiện cho các cán bộ chuyển cấp, bổ túc ngắn hạn để nâng cao trình độ chuyên môn.

Nguồn nhân lực KHCN có ý nghĩa rất lớn đối với sự nghiệp CNH-HĐH đất nước nói chung và với tỉnh Bắc Giang nói riêng.

Trước nhiệm vụ chính trị nặng nề mà Đảng bộ tỉnh đề ra về nguồn nhân lực phục vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cần đưa ra các giải pháp hữu hiệu về đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực cho các trường đại học và cao đẳng, bồi dưỡng và xây dựng nguồn nhân lực cần có chính sách giữ và thu hút nhân tài về công tác tại tỉnh. Chú trọng tạo nguồn nhân lực KHCN có chất lượng và kinh nghiệm sản xuất cho các khu công nghiệp.

Chắc chắn nguồn nhân lực KHCN tỉnh Bắc Giang sẽ đóng góp đúng vị trí và vai trò trong sự nghiệp CNH-HĐH của tỉnh trong thời gian tới./.

LIÊN HIỆP CÁC HỘI...

(Tiếp trang 8)

...còn những mặt hạn chế: Chưa tập hợp được đông đảo trí thức khoa học và công nghệ, trí thức trẻ, trí thức trong doanh nghiệp; tính chất chính trị - xã hội chưa rõ nét; chưa tạo ra sự liên kết chặt chẽ đối với các hội thành viên và các cơ quan nhà nước trong việc khai thác tiềm năng, sức sáng tạo của của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ...

Mười ba năm, một chặng đường không dài, nhưng đủ để chúng ta nhìn lại quá trình hoạt động của tổ chức Liên hiệp hội, đánh giá những ưu điểm cũng như những tồn tại, hạn chế để có biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức đại diện cho trí thức khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang. Thời gian tới khoa học và công nghệ sẽ tiếp tục có những bước phát triển, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc

đẩy sự phát triển của kinh tế tri thức, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đội ngũ trí thức đã tăng nhanh về số lượng, nâng lên về chất lượng, góp phần trực tiếp cùng toàn dân đưa tỉnh ta sớm trở thành tỉnh phát triển, từng bước xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống. Chúng ta tin tưởng rằng dưới ánh sáng của Nghị quyết 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Chỉ thị 42-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà, xây dựng quê hương Bắc Giang ngày càng giàu đẹp, văn minh./.

HỒNG NHUNG

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Nước trôi, lửa cháy, phong ba
Chia ly ai chẳng xót xa bụi ngùi
Thiên tai, bão lũ, sóng vùi
Phải phòng xa kẻ lỗ hời đến chân
Nhất là tai nạn giao thông
Có ai cầm chắc như rồng với mây
Nhận ra bản chất mới hay
Bao năm vun đắp dựng xây cờ hồng
Xây sao rạn vỡ tổ tông
Dựng sao xúng đáng tiên rồng ngày xưa
 Gian khổ ắt phải lùi xa
Áp dụng khoa học nở hoa trăm miền
Công cuộc đổi mới tiến lên
Những nông thôn mới vững bền ấm no./.

NÂNG CAO TÍNH CẠNH TRANH CỦA SẢN PHẨM BẰNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Vũ Trí Biên

Một trong những thành tựu đáng kể sau 5 năm thực hiện, chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì (Chương trình 68 giai đoạn 2005-2010) đó là bước đầu định hình việc sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ (SHTT) nhằm nâng cao giá trị và tính cạnh tranh của sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội; nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Chương trình đã có tác dụng rất lớn trong việc nâng cao nhận thức của xã hội về sở hữu trí tuệ. Một số nội dung đã thực hiện tương đối tốt, mang lại hiệu quả rõ rệt như hỗ trợ xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, đặc biệt là đối với các đặc sản địa phương trong lĩnh vực nông nghiệp.

Theo số liệu thống kê tại Cục SHTT, hiện đã có 53 đặc sản nổi tiếng (37 sản phẩm nông, lâm, hải sản; 11 sản phẩm thủ công, làng nghề; 4 sản phẩm thủy sản và 1 dịch vụ) của 42 địa phương trong cả nước đã và đang được hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ dưới các dự án khác nhau như: Xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý (bưởi Đoan Hùng, nho Ninh Thuận, cà phê Buôn Ma Thuột, sâm Ngọc Linh, cói Nga Sơn, thanh long Bình Thuận, nón lá Huế, vải thiều Lục Ngạn,...); tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận (hoa Đà Lạt, đá mỹ nghệ Non Nước, nước mắm Cát Hải...); quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể (chè Thái Nguyên, hồ tiêu Chư Sê, tỏi Lý Sơn, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim,...).

Điều đáng nói, nhờ có sở hữu trí tuệ mà cụ thể là việc xác định rõ chỉ dẫn địa lý nên một số đặc sản của Việt Nam đã có cơ hội vươn ra các thị trường lớn như Mỹ, Nhật, Pháp... Có thể kể đến trường hợp thanh long Bình Thuận. Sau

khi sản phẩm này được hỗ trợ đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý, đã có 11 doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp, 4 cơ sở đóng gói được cơ quan kiểm dịch động thực vật Mỹ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu thanh long qua Mỹ. Hay như sản phẩm vải thiều Lục Ngạn sau khi được cấp và công bố Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, nhiều nhà phân phối sản phẩm trong và ngoài nước đã đến khảo sát, tìm hiểu khả năng phối hợp với địa phương để đưa sản phẩm đúng nguồn gốc xuất xứ ra thị trường. Gần đây nhất, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (HAPRO) đã ký kết và đưa sản phẩm vải Lục Ngạn vào hệ thống siêu thị và một số kênh phân phối khác của HAPRO...

Phát huy những kết quả đạt được, Chương trình 68 giai đoạn 2011-2015 được Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt theo Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 6/12/2010 với nội dung hỗ trợ rộng hơn và cơ chế quản lý linh hoạt hơn. Theo đó, trong giai đoạn 2011-2015, phấn đấu đáp ứng 70% yêu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ về nâng cao nhận thức về SHTT; đáp ứng 70% yêu cầu của các trường đại học, tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đáp ứng 70% yêu cầu của các địa phương về hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (TSTT) đối với các đặc sản của địa phương; đáp ứng 50% yêu cầu về hỗ trợ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp.

So với giai đoạn 2005-2010, Chương trình 68 giai đoạn 2011-2015 có nhiều điểm mới: Thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức hỗ trợ phát triển TSTT; hỗ trợ xây dựng và áp dụng các quy trình quản lý, kết quả, sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao giá trị TSTT; hỗ trợ khai thác thông tin khoa học - công nghệ và SHTT phục vụ nghiên cứu, triển khai, sản xuất

UBND HUYỆN YÊN THẾ

GÀ ĐÔI YÊN THẾ

www.gadoiyenthe.net



Nhà máy chế biến: Xã Đồng Tâm - Yên Thế - Bắc Giang * Tel: 0240 3 501 155 *

và kinh doanh; hỗ trợ áp dụng các sáng chế của nước ngoài không được bảo hộ tại Việt Nam phục vụ hoạt động nghiên cứu, triển khai, sản xuất và kinh doanh; hỗ trợ triển khai các chương trình, hoạt động bảo vệ quyền SHTT, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, sử dụng trái phép các đối tượng SHTT; hỗ trợ tổ chức, triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển TSTT.

Về cơ chế quản lý, Chương trình 68 giai đoạn 2011-2015 chỉ rõ và quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan thường trực chương trình (Cục Sở hữu trí tuệ) và cơ quan quản lý dự án ở địa phương (Sở Khoa học và Công nghệ). Cơ quan quản lý dự án ở địa phương có nhiệm vụ triển khai các hoạt động chung ở địa phương với kinh phí từ ngân sách địa phương; quy định theo hướng mở rộng hơn về loại dự án do Trung ương quản lý.

Chương trình 68 giai đoạn 2011-2015 tiếp tục triển khai theo chiều sâu và chiều rộng các

nội dung hỗ trợ phát triển TSTT đã triển khai trong giai đoạn 2005-2010. Đồng thời, mở ra những hoạt động mới, những hướng đi mới, tạo điều kiện hỗ trợ ngày một thiết thực hơn từ phía nhà nước tới các địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển TSTT, góp phần nâng cao hiệu quả của hệ thống SHTT, đồng thời phát triển và khai thác ngày một tốt hơn các tài sản trí tuệ của Việt Nam./.

LỢI THẾ THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU

Lợi thế thương mại và giá trị thương hiệu có liên quan và tác động như thế nào với nhau? Cách tính giá trị của chúng như thế nào? Giá trị của lợi thế thương mại và giá trị thương hiệu trong giá trị doanh nghiệp được tính ra sao?

1. Lợi thế thương mại và thương hiệu có liên quan như thế nào?

Cả hai đều là tài sản vô hình của doanh nghiệp. Quan hệ giữa hai loại tài sản này là quan hệ bổ sung.

Thương hiệu là một loại tài sản vô hình mà doanh nghiệp tạo dựng được qua quá trình hoạt động của mình. Ví dụ: Thương hiệu IBM, Microsoft,... Vì là tài sản nên doanh nghiệp có thể sử dụng thương hiệu của mình để sinh lời.

Lợi thế thương mại (Goodwill) cũng là một loại tài sản vô hình, nhưng là một loại tài sản vô hình đặc biệt, chỉ xuất hiện khi có các nghiệp vụ mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A). Hiểu nôm na thì Goodwill là phần chênh lệch giữa số tiền mà một doanh nghiệp bỏ ra để mua một doanh nghiệp khác với giá trị tài sản thuần của doanh nghiệp được mua.

Ví dụ: Giả sử bây giờ Microsoft mua lại FPT với giá 1 tỷ USD. Toàn bộ giá trị tài sản hiện có của FPT là 500 triệu USD (cộng tất cả các loại nhà cửa, ô tô, máy tính, động sản, bất động sản (có thể bao gồm cả giá trị thương hiệu của FPT hiện đang phản ánh trên báo cáo tài chính (BCTC) nếu có, giá trị các khoản nợ của FPT là 100 triệu USD. Như vậy giá trị tài sản thuần của FPT là 400 triệu USD. Khoản chênh lệch giữa giá mà Microsoft bỏ ra mua FPT và giá trị tài sản thuần là 600 triệu USD, đó chính là Goodwill.

Tại sao lại nói quan hệ giữa thương hiệu và lợi thế thương mại là quan hệ bổ sung?

Quay lại ví dụ về Microsoft mua FPT. Một trong những lý do khiến cho Microsoft bỏ thêm 600 triệu để mua FPT chính là bởi thương hiệu của FPT. Như vậy, có thể thấy Goodwill bao gồm một phần giá trị thương hiệu. Có nghĩa là giá trị

thương hiệu càng cao thì giá trị Goodwill cũng càng cao. Đó là quan hệ bổ sung.

2. Cách tính giá trị thương hiệu và lợi thế thương mại trong doanh nghiệp

Định giá thương hiệu

Có rất nhiều nghiên cứu để đo lường phần đóng góp của thương hiệu vào giá trị của cổ đông, trong đó thành công nhất phải kể đến cuộc nghiên cứu “Những thương hiệu mạnh nhất toàn cầu” của Interbrand. Cuộc nghiên cứu đã rút ra kết luận: Trung bình, thương hiệu đóng góp một phần ba vào giá trị cổ phiếu. Ở nhiều trường hợp, thương hiệu có thể nắm hơn 70% giá trị cổ phiếu.

Những phương pháp định giá thương hiệu

Khi định giá doanh nghiệp cần gộp tất cả tài sản của doanh nghiệp đó, kể cả thương hiệu. Song chỉ đến cuối thập kỷ 80, người ta mới đưa ra những phương pháp định giá giúp giá trị đặc biệt của thương hiệu có quyền được hiểu và đánh giá một cách đúng đắn. Nếu như trước đây, ý tưởng tách biệt thương hiệu để đo lường, đánh giá khiến nhiều người nghi ngờ, không đồng tình thì nay việc đề ra một phương pháp chứng thực nhận được sự ủng hộ và hưởng ứng rộng rãi, nhiệt tình của cả hai phía: Marketing và tài chính. Để bảo đảm một loạt yêu cầu của các tiêu chuẩn kế toán, các vấn đề chuyển giá và thực hiện hợp đồng licensing; tiến hành liên kết (merger) và sát nhập (acquisition),... đã khiến định giá thương hiệu trở thành một công việc vô cùng quan trọng trong các hoạt động kinh doanh ngày nay.

Có rất nhiều phương pháp được sử dụng để đánh giá thành tích và giá trị của thương hiệu nhưng phổ biến vẫn là nghiên cứu ước lượng tài sản thương hiệu hoặc thuần khiết sử dụng các chỉ số tài chính.

Nếu chỉ sử dụng một trong hai cách trên, việc đánh giá giá trị của thương hiệu không thể trọn vẹn và chính xác vì thiếu một trong hai yếu tố hoặc là của tài chính, hoặc là của marketing. Điều đó buộc người ta phải nghĩ ra một cách có thể kết hợp cả hai ưu điểm trên, gọi là phương

pháp kinh tế. Phương pháp này giúp tính ra giá trị của thương hiệu không chỉ phù hợp với các nguyên lý tài chính hiện nay mà còn có thể dùng nó để so sánh với tất cả tài sản khác của doanh nghiệp. Vì vậy, giờ đây nó được đề cập và chấp nhận rộng rãi nhất. Thương hiệu được định giá bằng cách xác định thu nhập trong tương lai có thể kiếm được nhờ thương hiệu, sau đó quy số tiền này về giá trị hiện tại bằng cách sử dụng lãi suất chiết khấu (lãi suất chiết khấu phản ánh mức độ rủi ro của số tiền lãi trong tương lai). Phương pháp “kinh tế” do Interbrand đề ra năm 1988 và đã trở thành hệ phương pháp được thừa nhận rộng rãi nhất, được áp dụng ở hơn 3.500 cuộc định giá trên toàn thế giới. Phương pháp này dựa trên những nguyên tắc cơ bản của marketing và tài chính.

Ở khía cạnh marketing, người ta quan tâm đến khả năng tạo ra lợi nhuận của thương hiệu đối với các hoạt động kinh doanh. Đầu tiên thương hiệu giúp khơi dậy nhu cầu cần mua ở người tiêu dùng – người tiêu dùng ở đây có thể là cá nhân hoặc doanh nghiệp, tập đoàn. Nhu cầu của người tiêu dùng thể hiện thông qua doanh thu dựa trên số lượng mua, giá cả và mức độ thường xuyên. Thứ hai, thương hiệu thu hút được lòng trung thành của người tiêu dùng trong dài hạn.

Ở khía cạnh tài chính, giá trị thương hiệu chính là giá trị quy về hiện tại của thu nhập mong đợi trong tương lai có được nhờ thương hiệu. Theo lý thuyết tài chính quốc tế, dòng tiền mặt được chiết khấu (discounted cash flow – DCF) và giá trị hiện tại ròng (net present value – NPV) của thu nhập trong tương lai là những khái niệm thích hợp để đo lường giá trị của bất kỳ loại tài sản nào. Kể cả những tài sản hữu hình vốn được định giá theo chi phí thì nay được định giá một cách chuyên môn hơn theo DCF. Phương pháp quy về giá trị hiện tại ròng lúc đầu dựa trên dòng tiền mặt được chiết khấu nhưng ngày nay nhiều công ty xem nó như mô hình lợi nhuận kinh tế dùng để dự báo tài chính. Theo định nghĩa, cả thuật ngữ DCF lẫn lợi nhuận khi quy về giá trị hiện tại ròng sẽ có giá trị tương tự nhau.

Sau đây là 5 bước cần xem xét để định giá một thương hiệu:

1. Phân khúc thị trường – Thương hiệu ảnh

hưởng đến sự lựa chọn của người tiêu dùng, song có sự khác biệt ở mỗi thị trường. Thị trường của thương hiệu được chia thành nhiều nhóm khách hàng tương đối đồng nhất với nhau theo những tiêu chuẩn như sản phẩm hay dịch vụ, kênh phân phối, bằng sáng chế, khu vực địa lý, khách hàng hiện tại và khách hàng mới,... thương hiệu được định giá theo mỗi phân khúc và tổng giá trị của các phân khúc sẽ cấu thành tổng giá trị của thương hiệu.

2. Phân tích tài chính – Tiếp theo bước 1, ở mỗi phân khúc, xác định và dự báo doanh thu lẫn thu nhập từ các tài sản vô hình có được nhờ thương hiệu. Khoản thu nhập vô hình bằng doanh thu thương hiệu trừ đi chi phí hoạt động, các khoản thuế liên quan và lãi vay. Có thể nói khái niệm này cũng giống như khái niệm lợi nhuận về mặt kinh tế.

3. Phân tích nhu cầu – Chỉ số “Vai trò của xây dựng thương hiệu” thể hiện phần trăm đóng góp của thu nhập vô hình có được nhờ thương hiệu. Nó được tính bằng cách xác định những nhánh nhu cầu khác nhau của việc kinh doanh dưới cùng thương hiệu, sau đó đo lường mức độ ảnh hưởng của thương hiệu. Thu nhập của thương hiệu bằng chỉ số “Vai trò của xây dựng thương hiệu” nhân với thu nhập vô hình.

4. Tiêu chuẩn cạnh tranh – Phân tích những thế mạnh và điểm yếu của thương hiệu nhằm xác định lãi suất chiết khấu trừ thương hiệu (lãi suất này phản ánh độ rủi ro của thu nhập kỳ vọng trong tương lai có được nhờ thương hiệu), được đo lường bởi “Điểm số sức mạnh thương hiệu”. Để có được kết quả này, người ta kết hợp xem xét các tiêu chuẩn cạnh tranh và tập hợp kết quả đánh giá về thị trường của thương hiệu, mức độ ổn định, vị trí lãnh đạo, xu hướng phát triển, hỗ trợ, độ phủ thị trường,...

5. Tính toán giá trị thương hiệu – Giá trị thương hiệu là giá trị hiện thời (NPV) của thu nhập dự đoán có được nhờ thương hiệu, bị khấu trừ bởi tỷ lệ chiết khấu trừ thương hiệu. Kết quả NPV không chỉ rút ra ở thời điểm dự đoán mà còn ở thời điểm xa hơn nữa để có thể phản ánh khả năng tạo ra nguồn thu nhập liên tục trong tương lai của thương hiệu./.

NT (t/h)

MŨ BẢO HIỂM CHO NGƯỜI ĐI MÔ TÔ

Nguyễn Ngọc Hào

Ngày 08/3/2013 Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 04/CT-TTg về việc tăng cường quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông. Chỉ thị 04/CT-TTg nêu rõ xử lý nghiêm việc sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh mũ bảo hiểm không đảm bảo chất lượng, có nguồn gốc không rõ ràng; vì lợi nhuận mà ảnh hưởng đến an toàn của người sử dụng.

Sự kiện này một lần nữa cho thấy chất lượng mũ bảo hiểm lại là vấn đề nóng bỏng phải xử lý triệt để. Nhân đây, trong khuôn khổ bài viết này, xin được thông tin đến bạn đọc một số nội dung bắt buộc liên quan đến công tác quản lý chất lượng mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy:

1. Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy (sau đây viết tắt là MBH) là một trong những sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhóm 2 (nhóm sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường). Vì vậy, MBH được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng. Cụ thể ở đây, người sản xuất MBH ngoài thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thì về mặt chất lượng, trước khi đưa sản phẩm, hàng hóa ra lưu thông trên thị trường, người sản xuất (kể cả nhập khẩu) phải tiến hành đánh giá chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy CR theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN2:2008/BKHCN, được ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và ghi nhãn hàng hóa theo đúng

quy định pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, hiện nay trên thị trường đang tràn ngập các sản phẩm có tên “mũ thể thao” hoặc “mũ thời trang” cách điệu với nhiều kiểu dáng nhái MBH như các kiểu vành rộng, màu sắc, hoa văn sặc sỡ hoặc có thể mua thêm vành bằng vải gắn vào để che nắng dành cho nữ giới; nam giới có kiểu tai bèo cứng, lưỡi trai cứng; ngoài ra còn có một số loại mũ chỉ có lớp xốp được bọc vải hoặc có loại mũ chỉ có một lớp vỏ nhựa bên ngoài.

Trước hết, phải khẳng định những loại mũ nhái kiểu dáng, biến tướng MBH như đã nêu trên không phải là mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy theo đúng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN2:2008/BKHCN, vì chúng không đáp ứng yêu cầu về cấu tạo, chất lượng và không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn QCVN2:2008/BKHCN. Nhưng với giá thành rẻ, cấu tạo gọn nhẹ và để đối phó lực lượng cảnh sát giao thông, nên không ít người tiêu dùng (đặc biệt là học sinh, sinh viên) đã chọn mua sản phẩm loại mũ này. Vì sự tiện lợi mà họ quên đi việc đảm bảo an toàn cho bản thân mình.

Nếu mua những loại mũ thời trang, thể thao nhái MBH để đội khi tham gia giao thông bằng mô tô, xe máy thì người tiêu dùng mới chỉ quan tâm đến yếu tố thời trang, sự tiện lợi mà không quan tâm đến yếu tố an toàn và đảm bảo chất lượng, trong khi đó đảm bảo an toàn khi sử dụng mới là chức năng chính của MBH. Các loại mũ thời trang, thể thao nhái, giả MBH khi sử dụng để đi mô tô, xe máy nếu như xảy ra tai nạn thì rất nguy hiểm, do các nguyên nhân sau:

- Thứ nhất về thiết kế, cấu tạo và yêu cầu về chất lượng chúng không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của QCVN2:2008/BKHCN;

- Thứ hai các loại mũ này đã được cách



Đội mũ bảo hiểm hợp quy giúp giảm thiểu khả năng chấn thương do TNGT.

điều nên độ ôm đầu nông, lại được gắn thêm các phụ kiện như lưỡi trai, vành rộng bằng nhựa cứng không đảm bảo kỹ thuật sẽ gây lực cản gió lớn; khi xảy ra tai nạn té ngã lưỡi trai, vành mũ đập xuống mặt đường làm mũ dễ bị bật khỏi đầu, gây đứt quai đeo, các mảnh vỡ của lưỡi trai, vành nhựa cứng sẽ đâm vào vùng mặt hoặc đầu, gây thương tích hoặc nếu vành cứng không vỡ thì sẽ gây chấn thương đốt sống cổ của người đội mũ. Đối với những loại mũ chỉ có một lớp xốp, bên ngoài được bọc bằng vải, thì khi xảy ra tai nạn sẽ không đảm bảo được độ chịu lực va đập và độ đâm xuyên, vì lớp xốp chỉ có tác dụng giảm chấn động khi xảy ra va đập.

2. Điều quan trọng nhất khi đội MBH là để đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông bằng mô tô, xe máy, nên về nguyên tắc mũ bảo hiểm che chắn càng nhiều thì phạm vi bảo vệ càng rộng và không phải ngẫu nhiên khi

tiêu chuẩn chất lượng MBH của các nước trên thế giới (trong đó có Việt Nam) đều quy định kiểu dáng MBH bo tròn, có các bộ phận cấu tạo bắt buộc như vỏ cứng bằng nhựa, lớp xốp giảm xung động bên trong thân mũ, lớp đệm lót, quai đeo có khóa... Người tiêu dùng cần xác định đội MBH là hạn chế chấn thương sọ não, hạn chế những thương tích vùng đầu nếu chẳng may xảy ra tai nạn giao thông, chứ không chỉ vì muốn làm đẹp và sự tiện lợi mà không quan tâm đến yêu cầu an toàn.

Do đó người tiêu dùng cần phải chọn mua cho mình và người thân những chiếc MBH phù hợp quy chuẩn kỹ thuật mà Nhà nước đã quy định cụ thể:

a) MBH phải có gắn dấu hợp quy CR, có đầy đủ nhãn hàng hóa với các thông tin của nhà sản xuất và thông số kỹ thuật của sản phẩm, cụ thể như:

- Tên hàng hóa: Phải có cụm từ “MŨ BẢO HIỂM CHO NGƯỜI ĐI MÔ TÔ.

- Tên địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;

- Xuất xứ hàng hóa, gồm tên cơ sở sản xuất và tên nước, vùng lãnh thổ sản xuất mũ (đối với mũ nhập khẩu);

- Cỡ mũ; thông số kỹ thuật;

- Ngày sản xuất;

- Các thông tin về cảnh báo an toàn, hướng dẫn sử dụng.

Nhãn hàng hóa và dấu hợp quy CR phải được gắn chắc chắn trên MBH, bao bì thương phẩm của MBH ở vị trí mà khi quan sát có thể dễ dàng nhận biết.

Dấu CR phải có logo của các tổ chức nhân sự phù hợp được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định thực hiện thử nghiệm/giám định/chứng nhận mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 2:2008/BKHCN (hiện tại cả nước có 05 tổ chức đã được Bộ KH&CN chỉ định là: QUATEST 1; QUATEST 2; QUATEST 3; QUACERT; BQC).

b) Khi mua MBH, người tiêu dùng cần lựa chọn những loại MBH có kết cấu chắc chắn, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định như sau :

- Vỏ mũ: Bằng nhựa có tác dụng vừa là lớp vỏ chống va đập vừa có tác dụng trang trí, nên chọn những chiếc mũ có bề mặt phía ngoài của vỏ mũ và các bộ phận lắp vào mũ phải nhẵn, không có vết nứt, không có gờ và cạnh sắc; đinh tán, bu lông, đai ốc, không có các gờ, cạnh nhọn, sắc và không cao hơn 2mm so với bề mặt mũ.

- Lớp đệm xốp hấp thụ xung động bên trong vỏ mũ: Lớp đệm xốp cứng, chắc chắn; đối với mũ đạt chất lượng thì lớp đệm hấp thụ xung động và vỏ mũ được gắn khớp chắc chắn với nhau, khó tách rời.

- Quai đeo được đính, gắn chắc chắn vào vỏ mũ và có khoá tháo lắp một cách dễ dàng nhưng bảo đảm chắc chắn.

Bên cạnh đó, trong quá trình sử dụng chúng ta cần bảo quản MBH hợp lý, tránh va đập, làm rơi rớt, không nên dùng những MBH bị nứt, bị vỡ hoặc đã bị va đập mạnh trong quá trình sử dụng. Đồng thời cũng nên thay thế những

chiếc mũ đã sử dụng quá lâu, không còn đảm bảo về chất lượng.

Xu thế thị trường hiện nay thời trang MBH là nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng, nhưng các nhà sản xuất trước hết phải tuân thủ đúng quy định của Nhà nước trong quá trình sản xuất, có trách nhiệm đối với người tiêu dùng và xã hội, không chỉ vì lợi nhuận trước mắt mà sản xuất những loại MBH không đảm bảo chất lượng, không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Bởi vì, định hướng vào khách hàng, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu tạo nên văn hóa chất lượng và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Đối với người tiêu dùng, phải nhận thức rõ việc đội MBH là để bảo vệ chính mình khi tham gia giao thông bằng mô tô, xe máy, do đó phải lựa chọn và mua đúng sản phẩm mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy. Không mua và sử dụng những loại mũ nhái MBH. Đội MBH phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó là sự tuân thủ pháp luật, góp phần cùng với các cơ quan quản lý nhà nước, người sản xuất chân chính hạn chế và đẩy lùi MBH kém chất lượng, mũ nhái, biến tướng MBH trên thị trường.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ, sự ra quân đồng loạt, phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, Trung ương, chính quyền, các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, hy vọng trong thời gian gần nhất người dân có thể yên tâm mua, sử dụng những chiếc mũ bảo hiểm đảm bảo chất lượng theo quy định./.

CÔNG NGHỆ CAS NÂNG CAO GIÁ TRỊ VẢI THIỀU BẮC GIANG

Ngày 4/4, Đoàn công tác của Bộ Khoa học và Công nghệ đã có chuyến khảo sát vùng nguyên liệu và giới thiệu công nghệ CAS nhằm giúp bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng quả vải thiều và các loại rau quả, thực phẩm khác tại tỉnh Bắc Giang.

Đi cùng Đoàn có ông Owada Norio, Tổng giám đốc Công ty ABI (Nhật Bản), là doanh nghiệp sở hữu công nghệ CAS.

Tại buổi làm việc với lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang và đại diện các sở, ngành liên quan của tỉnh, ông Owada Norio đã giới thiệu về công nghệ CAS (viết tắt của Cells Alive System, có nghĩa là các cấu trúc tế bào vẫn hoạt động, hay còn gọi là công nghệ bảo quản tế bào) do công ty ABI nghiên cứu, sáng chế.

Đây là một công nghệ bảo quản đông lạnh tiên tiến, luôn giữ ở nhiệt độ lạnh từ -35°C trở lên nhưng vẫn không phá vỡ các màng và thành tế bào, duy trì được các yếu tố quan trọng cấu thành hương vị trong thực phẩm, nhờ đó giúp thực phẩm được bảo quản tốt hơn, giữ được độ ngon, tươi lâu hơn so với công nghệ đông lạnh truyền thống.

Sử dụng công nghệ CAS giúp đảm bảo gần như tuyệt đối độ tươi, ngon, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với nhiều loại nông sản, thực phẩm với thời gian bảo quản kéo dài tới 1 năm, thậm chí là 10 năm.

Hiện nay, công nghệ này đã được ứng dụng rộng rãi không chỉ trong ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm mà còn cả trong ngành chăn nuôi, ngành y học...

Sử dụng công nghệ CAS cũng có một số đặc điểm ưu việt khác như thân thiện môi trường, tiết kiệm nhiều năng lượng (lượng điện tiêu thụ)...

Theo ông Owada Norio, công nghệ này hoàn toàn có thể được áp dụng để giúp bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng quả vải

thiều cũng như các loại rau quả, thực phẩm khác vốn có sản lượng hàng năm lớn và là tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Bắc Giang.

Sử dụng công nghệ CAS sẽ giúp bảo quản quả vải thiều trong thời gian từ 1-3 năm mà vẫn đảm bảo gần như toàn bộ sản phẩm giữ nguyên được độ tươi ngon. Công nghệ này có thể được sử dụng để chế biến mứt vải và các sản phẩm chế biến khác từ quả vải thiều, góp phần nâng cao giá trị và mở rộng thị trường tiêu thụ cho vải thiều Bắc Giang.

Ngoài ra, công nghệ CAS còn có thể được sử dụng trong bảo quản, chế biến, nâng cao giá trị cho các loại rau quả khác, các sản phẩm chăn nuôi như lợn, gà, thủy sản... của tỉnh Bắc Giang.

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Bùi Văn Hạnh cho biết: Bắc Giang là địa phương có vùng sản xuất vải thiều lớn nhất nước, năm 2012 có tổng diện tích vải hơn 30.000 ha, sản lượng đạt trên 120.000 tấn. Tuy nhiên, vải thiều có tính mùa vụ cao, sản lượng lớn, thời gian thu hoạch ngắn nên rất khó khăn cho công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

Tỉnh cũng có diện tích khoảng trên 20.000 ha sản xuất rau các loại hàng năm, có đàn lợn đứng thứ 5 cả nước, đàn gia cầm đứng thứ 3 cả nước.

Do đó, tỉnh có nhu cầu rất lớn về bảo quản, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nói trên để nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người nông dân.

Ông Hạnh hy vọng trong thời gian tới (trước mắt vụ vải thiều năm 2013) tỉnh sẽ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Công ty ABI xây dựng được mô hình chuyển giao, ứng dụng thành công công nghệ CAS trong bảo quản, chế biến vải thiều, từ đó có thể nhân rộng ra áp dụng trong bảo quản, chế biến, nâng cao giá trị cho nhiều loại nông sản khác của tỉnh./.

Văn Bằng (t/h)

NÔNG NGHIỆP BẮC GIANG MỘT NĂM THẮNG LỢI

Trong hoàn cảnh kinh tế trong và ngoài nước khủng hoảng trầm trọng; thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp, nông nghiệp tỉnh nhà vẫn vững vàng vượt qua mọi thử thách, giành thắng lợi trên cả ba mặt: Trồng trọt, chăn nuôi, trồng và bảo vệ rừng. Nông nghiệp là nền tảng, thế mạnh của Bắc Giang nên thời gian qua, nhiều địa phương đã đảm bảo được an ninh lương thực, góp phần quan trọng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển ổn định.

Tuy nhiên, tỉnh cần chỉ đạo xúc tiến việc liên danh, liên kết với doanh nghiệp các địa phương khác nhằm phát huy thương hiệu cũng như giá trị của sản phẩm nông nghiệp. Điều đó cho thấy muốn giàu có phải phát triển công nghiệp, nhưng muốn xã hội ổn định không được quên chăm lo phát triển nông nghiệp. Bài học thực tế ở tỉnh ta mấy năm vừa qua đã cho thấy vai trò nền tảng của nông nghiệp. Khủng hoảng kinh tế thời kỳ 2007-2008 rồi đến năm 2010-2012 khiến cả thế giới lao đao. Nước ta, tỉnh ta cũng không nằm ngoài vòng xoáy ấy. Hàng ngàn công ty, xí nghiệp sản xuất trì trệ, phá sản. Hàng ngàn người lao động là con em đồng bào các dân tộc trong tỉnh thất nghiệp trở về. May nhờ có ruộng, có đồi cây ăn quả, cây lấy gỗ, họ vẫn có việc làm, có ăn. Cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật đã làm thay đổi, tạo cho nông nghiệp không ngừng phát triển mạnh mẽ. Năm 2012, tỉnh đã ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Hơn 10 đề án hỗ trợ cây trồng, vật nuôi được UBND tỉnh chỉ đạo, triển khai tới cơ sở, tạo động lực khuyến khích nông dân đưa cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất theo quy trình kỹ thuật tiên tiến. Các giống lúa lai, lúa thuần... được đưa vào sản xuất, năng suất bình quân lúa cả năm đạt 55,97 tạ/ha, cao nhất từ trước tới nay. Tuy diện tích cây lương thực giảm 1,7% so với

năm 2011 nhưng sản lượng vẫn đạt 662 ngàn tấn, tăng 3,5% so với kế hoạch. Đặc biệt, những cánh đồng mẫu lớn ở các địa phương trong tỉnh nhờ chọn giống tốt, áp dụng nghiêm quy trình thâm canh, năng suất đạt gần 70 tạ/ha.

Năm 2012 là năm dịch bệnh ở gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp. Nhưng rất mừng ở tỉnh ta đã không để xảy ra dịch bệnh tràn lan. Đàn trâu, bò, lợn đều đạt kế hoạch. Riêng sản lượng thịt lợn vẫn đạt 101% so kế hoạch, tăng 9,4% so năm 2011. Đàn gia cầm vẫn đạt trên 15 triệu con. Bắc Giang được Hà Nội coi là nguồn cung cấp gà đồi sạch cho thị trường Hà Nội. Đây thực sự là tin tốt lành cho nông dân chăn nuôi gia cầm ở trung du, miền núi của tỉnh Bắc Giang. Để bảo vệ được chữ tín của gà đồi Bắc Giang cũng không đơn giản. Người nuôi gà phải có trách nhiệm cao, thực hiện đúng quy trình kỹ thuật chăn nuôi, có như vậy mới giữ được uy tín sản phẩm gà đồi Bắc Giang trên thị trường. Trong chăn nuôi năm 2012 của tỉnh nhà, ngành thủy sản cũng lập công lớn, sản lượng thủy sản hàng hóa đạt tới 27.170 tấn, tăng 8,7% so kế hoạch. Con cá đã góp phần đưa hàng nghìn hộ nông dân vươn lên khá giả. Hơn 385 trang trại đạt chuẩn của Bộ Nông nghiệp – Phát triển Nông thôn đã thực sự trở thành những mô hình điểm sáng trong phát triển nông nghiệp hàng hóa ở nông thôn tỉnh ta. Điển hình như trang trại chăn nuôi tổng hợp của gia đình ông Trần Văn Việt, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, ngoài đàn lợn nái siêu nạc hàng trăm con, trang trại của ông Việt còn nuôi thỏ giống New Zealand, thỏ Mỹ để xuất cho công ty của Nhật chế vắc-xin với số lượng hàng trăm con giống. Ngoài ra, trang trại của ông còn có hồ cá sông rộng trên 1 ha. Nông nghiệp Bắc Giang còn có vùng rau, củ, quả trên 20.000 ha. Năm 2012, diện tích vùng rau của tỉnh tăng 7,6% tổng sản lượng rau, củ hàng hóa đạt 342.110 tấn, tăng 9%. Trong đó



Cam Đường Canh là cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao tại xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn.

vùng rau nguyên liệu chế biến xuất khẩu năm nay vượt tới 29% về diện tích, sản lượng đạt 37.000 tấn, vượt 23% kế hoạch, cung ứng kịp thời cho các doanh nghiệp chế biến. Ngoài cây rau xanh, hàng năm tỉnh nhà còn cung cấp cho thị trường hàng chục ngàn tấn đậu, lạc. Nói tới sản phẩm nông nghiệp hàng hóa lớn của tỉnh nhà không thể không nói tới cây vải thiều ở Lục Ngạn và các huyện trung du, miền núi trong tỉnh. Vụ vải năm nay, diện tích cây ăn quả như vải thiều, hồng giâm, nhưng nhờ áp dụng kỹ thuật sản xuất vải thiều sạch theo quy trình VietGAP giá vải thiều tăng gấp 2 đến 3 lần năm 2010. Sản lượng vải thiều năm 2012 đạt gần 160 nghìn tấn, giá bình quân từ 13 đến 15.000 đồng/kg, đã có hàng vạn hộ thoát nghèo, đứng vào hàng khá giả. Tân Mộc là xã đặc biệt khó khăn của huyện Lục Ngạn năm nay được cả mùa lúa, mùa vải thiều và cam Đường Canh. Chỉ tính riêng vải thiều toàn xã đã thu 49 tỷ, còn vụ cam này với diện tích 20 ha Tân Mộc có nguồn thu hàng chục

tỷ đồng nữa.

Nhìn lại một năm qua, sản xuất nông nghiệp của tỉnh ta phát triển khá toàn diện, hiệu quả sản xuất ngày càng cao; mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao gắn với thị trường bước đầu thành công. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự chỉ đạo quyết liệt kịp thời của HĐND và UBND các cấp, nông nghiệp tỉnh ta đã khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và lao động. Người nông dân Bắc Giang không chỉ cần cù lao động mà còn biết tiếp thu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Nông nghiệp tỉnh nhà đã và đang góp phần quan trọng bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho người nông dân, từng bước góp phần xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại./.

Dương Đại Tân (t/h)

LỤC NGẠN - NGÀY HỘI VINH DANH CÁC DI SẢN VĂN HÓA

Ngày 17-18/2 (âm lịch) 2013, Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc của huyện Lục Ngạn được diễn ra trong không khí sôi động, ngày mà Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong huyện được đón nhận Quyết định số: 5079/QĐ- BVHTT-DL ngày 27/12/2012 của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận danh hiệu 2 di sản văn hóa phi vật thể của Quốc gia, đó là: Dân ca Sán Chí và Dân ca Cao Lan, loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian hai trong 8 thể loại dân ca dân tộc của huyện Lục Ngạn.

Đây là sự ghi nhận công lao trong suốt chặng đường của sự nghiệp bảo tồn, phát huy và phát triển truyền thống văn hóa của một miền quê giàu truyền thống văn hóa và sáng tạo trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, cũng vào dịp huyện đang chuẩn bị cho tổng kết 10 năm thực hiện đề án “Huyện điểm văn hóa miền núi Lục Ngạn giai đoạn 2002 - 2012” và tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 5 (khoá VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Hàng năm đã thành thông lệ, cứ đến ngày 17,18 tháng hai âm lịch, khi hoa vải nở trắng nương đồi, là lúc các bóng áo chàm xuống núi tìm nhau qua câu sloong hao, câu sli, câu lượn; cũng là lúc “Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc huyện Lục Ngạn” lại được mở tại trung tâm huyện lỵ; một vườn hoa văn hóa các dân tộc lại rực rỡ sắc hương.

Ngày hội năm nay cũng là biểu dương lực lượng văn hóa quần chúng, như một sự kiểm diện, tổng kết phong trào, được thể hiện khá đầy đủ vào các phần thi trong ngày hội: Thi cắm trại (hội trại văn hóa, đốt lửa trại và dạ hội thanh niên); giới thiệu và thi ẩm thực truyền thống (vừa trưng bày, dự thi, vừa bán các sản phẩm truyền thống của đơn vị tham gia); giao lưu, biểu diễn văn nghệ trong đêm khai mạc: Gồm các đơn vị nghệ thuật trong và ngoài tỉnh giao lưu và

các ca sỹ, các đội nghệ thuật của Lục Ngạn biểu diễn; thi hát đối đáp và biểu diễn văn hóa - văn nghệ (hát đối đáp dân ca, biểu diễn ca, múa, nhạc các dân tộc); trưng bày sinh vật cảnh và nghệ thuật thư pháp; thi trình diễn người mặc trang phục dân tộc đẹp và thi đấu các môn thể thao (bóng chuyền, cầu lông, quần vợt, đẩy gậy, kéo co và các trò chơi dân gian truyền thống như: Nhảy bao bố, bịt mắt bắt dê, bịt mắt đập niêu, đu, ném còn).

Ngày hội Văn hóa - Thể thao là nơi tụ hội, gặp gỡ của các đôi trai gái các dân tộc, với các làn điệu dân ca dịu dặt: Dân tộc Nùng có hát sloong hao, dân tộc Sán Diu có hát soong cô, dân tộc Sán Chí có hát shăng cộ, dân tộc Tày có hát then, phong slư... dân tộc Cao Lan có hát sinh ca, dân tộc Dao có hát páo dung.v.v. Đó là các điệu hát trong ngày hội chợ để trao duyên, tự tình vào những chợ phiên trên khắp địa bàn Lục Ngạn.

Đến nay, đã 16 năm liền, huyện đều tổ chức ngày hội thành công. Cứ mỗi độ Tết đến, xuân về, khắp các bản làng, các xã trong huyện, các CLB hát dân ca đều tổ chức ở địa bàn dân cư, thi hát, truyền dạy, may mới trang phục dân tộc, thành lập thêm các CLB hát dân ca dân tộc để giao lưu, chọn tiết mục đi tham gia ngày hội của huyện. Có thể nói: Lục Ngạn là một huyện phục hồi và bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc, trong đó có dân ca qua những hội hát bên hồ Khuôn Thần những năm 1996, 1997, từ trước khi



Ông Lại Thanh Sơn, Phó chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang trao bằng công nhận di sản văn hóa phi vật thể cho hai xã Đèo Gia và Kiên Lao.

có Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) nay đã trở thành truyền thống.

Từ hội hát dân ca, được nâng cấp thành “Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc”, là một trong 4 hội cấp huyện được tỉnh công nhận, quy mô ngày càng lớn, với nhiều nội dung phong phú và hấp dẫn. Giờ đây, mỗi năm hội có thêm các nội dung: Hát quan họ trên hồ Thanh Niên; trình bày sinh vật cảnh của CLB cây cảnh của huyện; trình diễn thư pháp của CLB thư pháp Lục Ngạn; trưng bày và bán các sản phẩm văn hóa ẩm thực: Mật ong, vải thiều khô, mỳ Chũ, rượu Kiên Thành... và thi văn hóa ẩm thực; thi bày cỗ truyền thống của mỗi xã làm một mâm cỗ cổ truyền.

Các hoạt động văn hóa, thể thao, thi cắm trại, thi các trò chơi dân gian, đu, chọi gà và các môn thi đấu thể thao diễn ra sôi nổi. Đặc biệt là 2 sân khấu thi văn nghệ và hát đối đáp dân tộc, thi hát của 21 CLB hát dân ca dân tộc trong

huyện, thi trình diễn trang phục dân tộc được chuẩn bị kỹ lưỡng. Các đại biểu từ Bộ, ngành của Trung ương, của tỉnh, của 9 huyện, thành phố trong tỉnh, các huyện của 5 tỉnh bạn tham gia giao lưu, làm không khí ngày hội thêm phong phú, hấp dẫn, càng tăng thêm sự gắn kết cộng đồng.

Nhịp cầu văn hóa được kết nối, rộng mở, thúc đẩy mọi hoạt động kinh tế - xã hội, bộ mặt vùng núi Lục Ngạn ngày càng khởi sắc. Bên cạnh đó, Lục Ngạn cũng rất cần sự cổ vũ, tạo nhiều điều kiện và quan tâm hơn nữa về mọi mặt của lãnh đạo các cấp, các ban, ngành của Trung ương, của tỉnh và huyện bạn để tiếp tục thực hiện đề án “Xây dựng và phát triển văn hóa miền núi Lục Ngạn giai đoạn 2012-2015” mau tới đích./.

Bá Đạt

CHÙA BỔ ĐÀ CHỐN TỔ THIÊN PHÁI LÂM TẾ

Tọa lạc trên ngọn núi Bồ Đà về phía Bắc dòng sông Cầu, thuộc địa phận xã Tiên Lát, huyện Việt Yên (phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh xưa) và nay thuộc xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang hiện nay, ngôi chùa mang tên Bồ Đà. Không rõ tên núi có trước hay tên chùa có trước, chùa Bồ Đà chính tên chùa Quán Âm, nơi Đức Quan âm Bồ Tát hiện ứng cứu đời nên dân gọi là chùa Bồ.

Theo các nhà nghiên cứu phân tích thì tên chùa, tên núi Bồ Đà bắt nguồn từ chữ Bồ - Phật mà dân gian quen gọi là Bụt? Nếu sự phân tích này là đúng thì Phật giáo đến đây từ khá sớm và tên núi gắn liền với tên chùa.

Còn theo truyền lại từ thuở khai thiên lập địa trong địa phận Tiên Lát có ba ngọn núi lớn, mỗi ngọn có tên riêng. Cao nhất là Phượng Hoàng Sơn, có nhiều đá mọc thông reo, ngọn thứ hai là Mã Yên Sơn và ngọn thứ ba là Kim Quy Sơn. Cả ba ngọn có tên chung là núi Bồ Đà, giải núi nhấp nhô, cây xanh tươi tốt ngàn thông: Hẹp gió mát chim kêu nên sau này có nhà sư đã dựa vào phong cảnh thiên nhiên mà viết nên những dòng mô tả về chốn tổ Bồ Đà như sau:

Bốn bề phong cảnh lạ thay

Bồng lai kia cũng thế này mà thôi

Cũng theo truyền lại trên đỉnh núi có khoảng đất bằng phẳng rộng hơn chiếc chiếu, tục truyền là nơi Bồ Tát xuất thế. Xưa không nhớ thời nào, trong làng có một người tiểu phu hàng ngày vào rừng kiếm củi nuôi thân nhưng chưa có con trai. Một hôm vác búa cắp đuôi lên núi kiếm củi bỗng gặp một gốc cây thông già, mỗi nhát bổ ông lại niệm: “Quan thế âm Phật”. Sau đó được 32 đồng tiền ở gốc cây, tự lấy làm lạ bèn đến vị cao tăng hỏi thì cao tăng bảo rằng: “Đức Phật quan âm có 32 điều ứng”. Người tiểu phu khẩn cầu rằng: “Nhược bằng đức Phật quan âm phù hộ cho tôi sinh con trai, tôi xin dựng

chùa thờ”.

Quả nhiên sau đó người tiểu phu có con trai thực, rồi dành dụm được ít tiền bèn dựng một ngôi chùa lợp gianh và tô một pho tượng Quan âm Tống Tử để hương khói phụng thờ. Sau dần dần nhiều người qua lại lễ bái, cầu việc gì cũng đều biến ứng, bèn trở nên nơi danh lam thắng cảnh, vì thế gọi tên là chùa ông Bồ.

Truyền thuyết thì như vậy, còn dấu vết vật chất và thư tịch còn lại ở chùa cho biết chùa được xây dựng lớn từ thời Lê. Năm Quý Mão niên hiệu Bảo Thái nhà Lê (1720 - 1729) có vị trụ trì tên là Phạm Kim Hưng tiến hành trùng tu tòa chính điện, thiêu hương, tiền đường, dựng cột đá, cột gỗ làm thêm được vài gian, nhưng bia đá chữ mờ không còn gì là dấu vết người xưa.

Đến niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê (1740 - 1786) có vị sư tổ họ Ngô quê ở làng Bình Vọng, huyện Thương Phúc, tỉnh Hà Nội (nay là huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội). Ngài từ bỏ vinh hoa phú quý, xuất gia tu đạo, sắc phong là Hảo tiết hòa thượng, tự là Tinh Anh, vân du tới đây ngắm thấy phong cảnh địa linh tịch tĩnh, có thể lập thành nơi khai trường thuyết pháp, bèn cùng với nhân dân xây dựng chùa Tứ Ân và am Tam Đức. Lại trùng tu chùa Quán Âm, dùng gỗ lim gạch ngói xây dựng một gian, cử tăng già chùa Tứ Ân chủ trì. Từ đó trở thành nơi tụng lâm sầm uất.

Chùa Bồ bao gồm cả chùa Tứ Ân, nên nó còn có tên Tứ Ân tự, kể truyền đến đời thứ tư là hòa thượng Chiêu Không, trùng tu một ngôi hai gian bằng đá xây vào năm Giáp Ngọ, niên hiệu Minh Mạng (1820 - 1840). Đến năm Giáp Dần niên hiệu Thiệu Trị (1841 - 1847) lại đúc tượng Quan Thế Âm, tiếp tục xây dựng chùa Tứ Ân nhất nhất đều mới. Năm Bính Ngọ niên hiệu Tự Đức (1847 - 1883) đệ tử là ngài Phả Thuận lại dựng tiền đường năm gian làm nơi từ tụng.

Tiếp đến các hòa thượng Như Chiêu, Phả

BẮC GIANG - VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

Tiến và các Hòa thượng sau này đã nhiều lần trùng tu mở mang xây dựng thêm chùa thành nơi tụng lâm quy mô rộng lớn, thật là:

**“Cảnh thiên nhiên đã sẵn bày
Mở mang lại có bàn tay con người”**

Chùa Bồ Đà là một Trung tâm Phật giáo lớn của tỉnh Bắc Giang thuộc thiền phái Trúc Lâm, hay Trúc Lâm tam tổ. Trúc Lâm là thiền tông thứ tư ở Việt Nam do Điều Ngự giác hoàng Trần Nhân Tông (1279 - 1293) lập ra ở Yên Tử thuộc dòng Lâm Tế nhưng có tính chất độc lập sáng tạo của Phật giáo ở Việt Nam nên được coi là tổ đệ nhất. Tổ đệ nhị là Kim Cương Pháp Loa và tổ đệ tam là Huyền Quan. Cả ba vị tổ đều có tượng thờ ở nhà tổ của chùa.

Chùa Bồ Đà còn là nơi kể truyền các vị tổ sư khai trường thuyết pháp đào tạo các tăng ni. Hàng năm kết hạ an cư có các vị tăng ni tín đồ tham thiền học đạo khá đông. Các vị tổ sư còn cho khắc nhiều bản kinh luật đạo thừa như: Lăng nghiêm chính mạch; Yết ma hội bản; Nam Hải ký quy... để phục vụ cho việc đào tạo truyền bá kinh Phật, làm cho kho tàng pháp bảo của Phật giáo Việt Nam càng thêm phong phú.

Trải qua những biến thiên của lịch sử, mặc dù có những lúc chùa là địa điểm sản xuất vũ khí của bộ đội ta trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), nhưng chùa Bồ Đà vẫn còn bảo lưu được khá nguyên vẹn các công trình kiến trúc. Toàn bộ chùa có diện tích khoảng 51.784m² được phân ra làm ba khu rõ rệt. Khu vườn: 31.000m², khu nội tự chùa 13.000m² và khu vườn tháp rộng: 7.784m².

- Khu vườn tháp: Được xây tường đất kê đá. Vườn có 87 tháp (không kể 18 mộ không xây) được xây vào các thời điểm với nhiều kiểu loại khác nhau.

- Khu vườn chùa: Được trồng các loại cây ăn quả truyền thống và các loại hoa màu theo thời vụ. Xung quanh được đào hào (rộng 2m sâu 1,5m) vừa để thoát nước vừa để ngăn cách bảo vệ.

- Khu nội tự chùa: Toàn bộ khu chùa hiện nay gồm 16 tòa nhà lớn nhỏ với tổng số 92 gian được bố trí như sau:

Từ cổng vào chùa dài 45m, đường rộng 3,2m nền lát đá muối có kích thước to nhỏ khác

nhau. Cổng có hai lớp, lớp thứ nhất cách lớp thứ hai là 27m. Cổng xây theo kiến trúc thời Nguyễn mang dáng dấp gác chuông.

Tiếp đến là nhà bếp dài 11m, rộng 5 m gồm 4 gian lợp ngói tường xây gạch.

Từ nhà bếp đến nhà để dụng cụ, cối xay, giã cách nhau 4m. Nhà dài 16m, rộng 5m gồm 7 gian lợp ngói, kết cấu kèo kìm đơn giản.

Nhà tạo soạn dài 17m rộng 5m gồm 7 gian. Tường gạch lợp ngói nền lát gạch vuông. Kết cấu khung nhà kiểu tiền kẻ hậu bẩy. Phía trước sân gạch to, kích thước 18m x 8,5m.

Nhà tổ ly nằm sau nhà tạo soạn. Nhà dài 18m rộng 6,5m, nền nhà cao 0,8m gồm 7 gian. Tường gạch lợp ngói nền lát gạch.

Nhà tổ dài 20m rộng 6,5m nền cao 0,90m có 7 gian, tường gạch, lợp ngói, nền lát gạch vuông.

Nhà tiền tế dài 20m rộng 8m gồm 5 gian. Nhà khung gỗ kiến trúc kiểu chông giường, tường gạch lợp ngói. Phía trước là sân gạch, kích thước 12,6m x 9,30m.

Nhà in kinh: Làm theo kiểu chuông diêm 2 tầng cao 8m gần vuông có kích thước 6m x 5,5m, tường gạch lợp ngói, nền lát gạch vuông.

Nhà trai dài 9,5m x 6,5m gồm 3 gian, tường gạch, lợp ngói.

Nhà hành lang hình thước thợ dài 7m nối từ nhà trai đến nhà pháp là 2,5m.

Nhà pháp dài 14m rộng 6m gồm 7 gian, tường gạch, lợp ngói, nền lát gạch vuông.

Dãy hành lang dài 14m x 4,5m gồm 6 gian tường gạch, lợp ngói. Tiếp đến là bể nước, được xây sát tường hậu tòa tam bảo.

Tòa tam bảo kiến trúc theo kiểu chữ đinh. Phần hậu cung dài 12m x 7,7m gồm 5 gian. Tòa tiền đường dài 21m x 11m có 7 gian, tường gạch, lợp ngói, nền lát gạch vuông, nền nhà cao 0,9m có 3 bậc. Bậc thềm được lát bằng những phiến đá xanh có kích thước to nhỏ khác nhau. Phía trên là 5 bộ cửa bức bàn.

Bên cạnh tòa tam bảo là 1 bể nước có kích thước như bể trên.

Dãy hành lang dài 14m rộng 4,5m gồm 6 gian.

Nhà khách, nơi hòa thượng Thích Quảng Luân ở, nhà dài 15m rộng 8m 7 gian. Hai gian

đầu là lối lên gác, kiểu nhà chồng diêm.

Nhà tiếp khách dài 15m rộng 5,5m gồm 6 gian, tường gạch, lợp ngói. Khung nhà bằng tre ngâm.

Nhà ga dài 17m rộng có 6 gian. Khung nhà bằng tre ngâm lợp ngói. Nhà dùng để thi hài và làm thủ tục ma cho các vị sư quá cố. Phía trước nhà ga là sân gạch lớn có kích thước 15m x 12,5m.

Nhà trâu dài 8m x 4m gồm 3 gian, chuồng lợn dài 5,5m rộng 3m gồm 2 gian, đều lợp ngói.

Tất cả các công trình kiến trúc trong khu nội tự chùa được xây dựng bổ sung qua nhiều thế hệ người trụ trì. Dấu vết kiến trúc còn lại cho thấy các công trình được xây dựng vào thời Lê - Nguyễn. Từ khi khởi dựng đến nay nó vẫn ở nguyên vị trí ban đầu. Về mặt không gian dành cho khu chùa này rộng rãi thoáng đạt, xung quanh là đồi núi xóm làng bao bọc. Toàn bộ khu chùa được xây dựng ở phía Bắc chân núi Phượng Hoàng thuộc thôn Thượng Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên ngày nay. Cùng với các công trình kiến trúc, chùa Bồ Đà hiện nay còn lưu giữ được nhiều tài liệu hiện vật quý hiếm có ý nghĩa cho việc nghiên cứu khoa học và giáo dục truyền thống đối với các thế hệ. Ngoài hệ thống tượng Phật theo dòng phái Trúc Lâm, ở chùa còn lưu giữ nhiều văn bia, văn khắc như: Câu đối, đại tự, sách kinh Phật, các bộ hương án, đồ thờ giá trị về mặt lịch sử văn hóa thời Lê - Nguyễn. Cũng qua các hiện vật, thư tịch còn lại ở chùa không chỉ giúp cho chúng ta hiểu được sự hình thành phát triển của ngôi chùa, của Thiền phái Trúc Lâm mà cả lịch sử văn hóa của một vùng giàu truyền thống. Đôi câu đối treo ngay nhà tiền tế phần nào nói lên ý nghĩa đó.

Trong chùa còn lưu giữ hệ thống tượng Phật thời Lê bằng gỗ khá đầy đủ. Tượng Phật chùa Bồ Đà không chỉ có giá trị lịch sử về sự phát triển của đạo Phật của thiền phái Trúc Lâm nó còn là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc phong phú. Trong đó có tòa Cửu Long. ở đây còn cây đèn thời Lê bằng gỗ. Mỗi cây cao 0,60m; 1 chiếc cao 0,6m, 1 lọ đựng bình, 1 quả chuông đồng cao 1m, đường kính 0,6m có niên hiệu Tự Đức.

Hai án thư ở nhà tam bảo sơn son thiếp vàng chạm khắc tinh xảo. Các bức đại tự, hoành phi, câu đối được sơn son thiếp vàng lộng lẫy. Chùa còn 1 chiếc mõ cá dài 0,6m.

Chùa còn lưu giữ nhiều bộ sách kinh Phật. Ván in kinh có ba loại: Nam hải ký quy; Yết ma hội sắc; Lăng nghiêm chính mạch. Những bộ sách Hán Nôm này một số đã được dịch và in ra chữ quốc ngữ. Các di vật đồ thờ tượng Phật phải kể đến khu vườn thập, không chỉ có giá trị về mặt nghệ thuật kiến trúc mà còn cả về mặt lịch sử Phật giáo. Ngoài giá trị vật chất của di tích, từ xưa khu vườn chùa Bồ Đà đã là Trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân.

Hội chùa Bồ Đà hàng năm tổ chức từ ngày 15 đến 19 tháng 2 âm lịch rất long trọng và đông vui. Đó là ngày giỗ tổ khai sơn lập ra chùa Bồ Đà, thanh niên nam nữ khách thập phương kéo về dự hội rất đông. Ngoài ra, ngày 8 tháng 4 Phật đản làm lễ dâng hương ở chùa, ngày 15 tháng 7 lễ tán hạ.

Chùa Bồ Đà là Trung tâm Phật giáo đã kế tục các vị tăng già nhiệt tình yêu nước, cách mạng. Trong thời kỳ phong kiến thực dân thống trị đã có nhiều vị sư đã đi cùng nhân dân tham gia khởi nghĩa hoặc là cơ sở cách mạng. Sư cụ Đức Chính là một điển hình cho sơn môn Bồ Đà, cụ đã có thành tích yêu nước, được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng ba, là Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam cho đến nay các vị tăng ni thuộc giáo phái Bồ Đà vẫn phát huy truyền thống tốt đẹp này biểu thị cho tinh thần đại hùng đại lực của đạo Phật đã thấm nhuần hàng Phật tử Việt Nam./.

Xuân Thủy

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Tên dự án: Xây dựng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc trên nền tảng mã nguồn mở (QLVB&ĐHCV)

Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin & Truyền thông Bắc Giang

Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Đức Nam

I. Mục tiêu:

Xây dựng phần mềm QLVB&ĐHCV trên nền tảng mã nguồn mở Drupal.

II. Nội dung:

2.1 Điều tra khảo sát thông tin

2.2 Xây dựng chuyên đề khoa học

- Chuyên đề 1: Thực trạng quy trình xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Chuyên đề 2: Giải pháp hạ tầng CNTT phục vụ phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

2.3 Xây dựng phần mềm

- Xây dựng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc trên nền tảng nguồn mở Drupal.

2.4 Đầu tư máy chủ và triển khai thí điểm phần mềm

2.5 Đào tạo tập huấn

2.6 Viết báo cáo tổng hợp

III. Kết quả:

Tất cả các mục tiêu của Dự án việc “Xây dựng phần mềm QLVB&ĐHCV trên nền tảng mã nguồn mở Drupal” đã hoàn thành. Sản phẩm chính của dự án là Phần mềm QLVB&ĐHCV được xây dựng xong và đã được sử dụng tốt tại đơn vị thí điểm (Sở TTTT) và hơn nữa đã được triển khai mở rộng thêm ở các đơn vị khác.

Nội dung các hạng mục chi tiết, số lượng và chất lượng được thực hiện đầy đủ như sau:

1. Điều tra khảo sát thông tin:

Đã xây dựng 03 phiếu điều tra khảo sát, khảo sát 30 phiếu về hạ tầng CNTT, quy trình xử lý văn bản tại một số cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh.

2. Xây dựng 02 chuyên đề khoa học:

Hoàn thành xây dựng 02 chuyên đề và

các chuyên đề đã phục vụ tốt cho việc thiết kế, xây dựng, cài đặt phần mềm.

- Chuyên đề 1: Thực trạng quy trình xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chuyên đề đã phân loại, phân tích được các yếu tố của quy trình xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh và định hướng cho việc thiết kế phần mềm về các chức năng quy trình, phân quyền xử lý.

- Chuyên đề 2: Giải pháp hạ tầng CNTT phục vụ phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc.

Chuyên đề đã phân tích đánh giá được đặc điểm hạ tầng mạng, máy chủ của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang. Chuyên đề này đã làm cơ sở quan trọng để xây dựng giải pháp cho máy chủ và cài đặt ứng dụng trên máy chủ.

3. Xây dựng phần mềm

- Xây dựng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc trên nền tảng nguồn mở Drupal.

Chức năng chính của phần mềm bao gồm: Quản trị danh mục, quản lý văn bản đi đến, quản lý giao việc, quản lý văn bản nội bộ, quản lý hồ sơ công việc quản trị người dùng, quản trị hệ thống và báo cáo thông kê.

4. Đầu tư máy chủ và triển khai thí điểm phần mềm

- Trang bị máy chủ SERVER IBM X3650 có kết nối Internet. Triển khai thí điểm phần mềm tại Sở Thông tin và Truyền thông.

- Thuê dịch vụ đặt chỗ máy chủ với các dịch vụ kết nối Internet.

- Phần mềm đã được triển khai tại Sở Thông tin và Truyền thông, chạy thử nghiệm, xin ý kiến và hiệu chỉnh. Hiện nay phần mềm đang chạy tốt đáp ứng tốt yêu cầu quản lý và xử lý



Sở TT&TT Bắc Giang đào tạo, hướng dẫn sử dụng phần mềm nguồn mở cho cán bộ công chức.

văn bản của Sở.

5. Đào tạo tập huấn

- Tổ chức 01 lớp (35 người) về sử dụng và quản lý phần mềm. Tất cả cán bộ của Sở TTTT đã sử dụng thành thạo phần mềm.

6. Viết báo cáo tổng hợp

IV- Hiệu quả của dự án

1. Hiệu quả kinh tế

Phần mềm QLVB mã nguồn mở được triển khai rộng sẽ tiết kiệm được rất nhiều kinh phí cho tỉnh.

Phần mềm của Dự án sẽ miễn phí bản quyền, chỉ mất tiền triển khai, dự kiến 40 triệu/1 đơn vị.

2. Hiệu quả về mặt xã hội

- Phần mềm làm cho giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn Bắc Giang, cũng như toàn quốc.

- Giảm nhập khẩu, mua sắm phần mềm bản quyền, giảm vi phạm bản quyền phần mềm cho tỉnh.

- Tạo công việc cho lực lượng CNTT trong tỉnh.

- Đẩy mạnh ứng dụng và nghiên cứu

khoa học nói chung phần mềm nguồn mở nói riêng.

- Tăng cường khả năng tự chủ về KHCN cho tỉnh, cũng như quốc gia.

- Cải cách hành chính, giảm văn bản giấy tờ.

- Tăng khả năng ứng dụng phần mềm và CSDL vì khả năng tự chủ và hỗ trợ kịp thời người sử dụng.

3. Hiệu quả về mặt mở rộng dự án

- Đánh giá khả năng mở rộng:

Dự án có khả năng mở rộng rất lớn, hiện nay theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh, Sở TTTT đã triển khai nhân rộng sản phẩm.

- Dự án hoàn toàn khả thi để triển khai rộng cho tất cả các đơn vị trong tỉnh và tỉnh khác trong toàn quốc.

- Tác động tới môi trường: Dự án này tăng cường khả năng tích hợp dữ liệu, máy chủ nên số lượng máy chủ sẽ giảm đi vì vậy sẽ tiết kiệm được năng lượng như vậy sẽ có lợi về bảo vệ môi trường./.

BBT